

やしお し
八潮市

がいこくじん しみん

外国人市民のための くらしのガイドブック



© 八潮市

Sách hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Yashio
dành cho cư dân người nước ngoài

【Bản tiếng Việt】



ねん がつ
2023年 3月

Tháng 3 năm 2023

はじめに

このガイドブックは、八潮市で暮らすために必要な情報が載っています。

詳しく知りたいことは、市役所に相談してください。

市役所では、翻訳機を使って自分の国の言葉で相談できます。

市役所への電話のかけ方

市役所の電話番号は、代表番号と内線番号があります。

代表番号：048-996-2111

内線番号：課や係によって違います。

このガイドブックで「☎内線」と書いてある番号は、内線番号です。

内線番号に電話をかけるときは、はじめに代表番号に電話をかけます。

電話に出た人に、「内線〇〇〇につないでください。」と話してください。

QRコードについて

QR①～⑨と書いてある情報は、ガイドブックの最後のページのQR①～⑨と書いてある

QRコードをスマートフォンなどで読み取ってください。その情報のホームページなどを見ることができます。

家族や友人に手続きを頼むとき

法律に関係することや、市役所で行う重要な手続きは、本人が手続きしてください。

代理人（家族や友人）に委任する（手続きを頼む）ときは、委任状が必要になることがあります。

委任状は、本人が代理人に委任したことを証明する書類です。

代理人に委任するときは、委任の手続きを市役所に確認してください。



Lời mở đầu

Sách hướng dẫn này cung cấp các thông tin cần thiết giúp bạn sinh sống tại thành phố Yashio. Nếu bạn muốn biết thêm chi tiết, vui lòng đến tòa thị chính thành phố (*shiyakusho*) để được tư vấn. Tại tòa thị chính thành phố, bạn có thể nhận tư vấn bằng tiếng mẹ đẻ của mình nhờ sử dụng máy phiên dịch.

Cách gọi điện đến tòa thị chính thành phố

Số điện thoại của tòa thị chính thành phố có số tổng đài và số nội bộ.

Số tổng đài: 048-996-2111

Số nội bộ: Sẽ khác nhau, tùy thuộc vào bộ phận hoặc đơn vị phụ trách.

Trong sách hướng dẫn này, số có ghi chữ “☎ Nội bộ” là số nội bộ.

Để gọi đến số nội bộ, trước tiên, hãy gọi đến số tổng đài.

Vui lòng nói với người đã trả lời cuộc gọi rằng “Naisen ○○○ ni tsunaide kudasai (Vui lòng kết nối với số nội bộ ○○○)”.

Về mã QR

Đối với thông tin có ghi chữ **QR①~⑨**, vui lòng sử dụng điện thoại thông minh, v.v... để quét mã QR có ghi chữ **QR①~⑨** ở trang cuối của sách hướng dẫn. Bạn có thể xem trên trang web, v.v... để biết thêm các thông tin đó.

Khi nhờ gia đình hoặc bạn bè làm thủ tục thay

Đối với các vấn đề pháp lý và các thủ tục quan trọng cần thực hiện tại tòa thị chính, bản thân người cần thực hiện thủ tục vui lòng đến thực hiện thủ tục đó.

Có thể cần phải có giấy ủy quyền khi ủy quyền cho người đại diện (gia đình hoặc bạn bè).

Giấy ủy quyền là giấy tờ chứng minh bản thân người cần thực hiện thủ tục đã ủy quyền cho người đại diện.

Khi ủy quyền cho người đại diện, vui lòng xác nhận với tòa thị chính thành phố để biết về thủ tục ủy quyền.



目次

【1】事故や災害、病気のとき



- 1) 救急・消防／警察 1 ページ
- 2) 災害（地震・台風など） 3 ページ
- 3) 医療（病気・けが） 5 ページ

【2】日本で生活する



- 1) ごみの出し方 9 ページ
- 2) 水道／下水道／電気・ガス 9 ページ
- 3) 働く／住まい 11 ページ
- 4) 交通ルール 13 ページ

【3】くらしの手続き



- 1) 引っ越し／くらし 15 ページ
- 2) 結婚・離婚・死亡 19 ページ
- 3) 医療保険 21 ページ
- 4) 税金／国民年金 23 ページ

【4】子育て／教育



- 1) 妊娠・出産／子どもの健康 25 ページ
- 2) 子育て支援 29 ページ
- 3) 保育 33 ページ
- 4) 教育 35 ページ

【5】介護／障がい



- 1) 介護 37 ページ
- 2) 障がい 37 ページ

【6】相談窓口／日本語教室・通訳



- 1) 相談窓口 39 ページ
- 2) 日本語教室・通訳 41 ページ

【1】事故や災害、病気のとき

【2】日本で生活する

【3】くらしの手続き

【4】子育て／教育

【5】介護／障がい

【6】相談窓口／日本語教室・通訳

Mục lục

[1] Trong trường hợp bị tai nạn, gặp thảm họa hoặc mắc bệnh



- 1) Cấp cứu, cứu hỏa/Cảnh sát  Trang 2
- 2) Thảm họa (động đất, bão, v.v...)  Trang 4
- 3) Y tế (bệnh, thương tích)  Trang 6

[2] Sinh sống ở Nhật Bản



- 1) Cách đổ rác  Trang 10
- 2) Hệ thống cấp nước/Hệ thống thoát nước/Điện, gas  Trang 10
- 3) Việc làm/Nhà ở  Trang 12
- 4) Quy tắc giao thông  Trang 14

[3] Thủ tục phục vụ đời sống sinh hoạt



- 1) Chuyển nhà/Đời sống sinh hoạt  Trang 16
- 2) Kết hôn/Ly hôn/Qua đời  Trang 20
- 3) Bảo hiểm y tế  Trang 22
- 4) Tiền thuế/Tiền trợ cấp quốc gia  Trang 24

[4] Nuôi dạy/Giáo dục trẻ



- 1) Mang thai, sinh con/Sức khỏe của trẻ em  Trang 26
- 2) Hỗ trợ nuôi con nhỏ  Trang 30
- 3) Chăm sóc trẻ  Trang 34
- 4) Giáo dục trẻ  Trang 36

[5] Chăm sóc/Khuyết tật



- 1) Chăm sóc  Trang 38
- 2) Khuyết tật  Trang 38

[6] Quầy tư vấn/Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch



- 1) Quầy tư vấn  Trang 40
- 2) Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch  Trang 42

[1] Trong trường hợp bị tai nạn, gặp thảm họa hoặc mắc bệnh

[2] Sinh sống ở Nhật Bản

[3] Thủ tục phục vụ đời sống sinh hoạt

[4] Nuôi dạy/Giáo dục trẻ

[5] Chăm sóc/Khuyết tật

[6] Quầy tư vấn/Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch

【1】事故や災害、病気のとき

I 救急・消防／警察



(1) 救急・消防 (☎119)

火事や救急(急な病気やけが)、救助(災害などで助けてほしいとき)で救急車や消防車を呼ぶときは、「119」に電話します。

(対応言語：英語、中国語、韓国語、スペイン語、ポルトガル語など)

「119」で伝えること

- ①「火事です。」「救急です。」「救助してください。」
- ②「〇〇が燃えています。」「病気(けが)の人がいます。」
「逃げられないので助けてください。」
- ③「住所は〇〇です。」「場所は〇〇です。」
- ④電話をかけた人の名前と電話番号



(2) 埼玉県救急電話相談 (☎#7119または☎048-824-4199)

急な病気やけがで、救急車を呼ぶか迷ったときは、電話で相談できます。

(毎日24時間、子どもの症状の相談は☎#8000または☎048-833-7911)

(3) 警察 (☎110)

交通事故や犯罪があったときは、「110」に電話します。

電話では、はじめに自分の国の言葉を伝えてください。

(対応言語：英語、中国語、韓国語、ベトナム語、タガログ語など55の言語)

「110」で伝えること

- ①「〇〇語を話します。」
- ②「事故です。」「事件です。」
- ③「場所は〇〇です。」
- ④電話をかけた人の名前と電話番号



[1] Trong trường hợp bị tai nạn, gặp thảm họa hoặc mắc bệnh

1 Cấp cứu, cứu hỏa/Cảnh sát



(1) Cấp cứu, cứu hỏa (☎ 119)

Khi cần gọi xe cứu thương hoặc xe cứu hỏa để chữa cháy, cấp cứu hoặc cứu hộ, hãy gọi “119”.
(Ngôn ngữ hỗ trợ: Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, v.v...)

Nói gì khi gọi “119”

- ① “Có hỏa hoạn.” “Tôi cần cấp cứu.”
“Xin hãy cứu hộ cho tôi.”
- ② “○○ đang cháy.”
“Ở đây có người bị bệnh (bị thương).”
“Tôi không thể thoát ra được, hãy giúp tôi.”
- ③ “Địa chỉ là ○○.” “Địa điểm là ○○.”
- ④ Tên và số điện thoại của người đã thực hiện cuộc gọi



(2) Tư vấn khẩn cấp qua điện thoại của tỉnh Saitama

(☎#7119 hoặc ☎ 048-824-4199)

Khi bạn bị bệnh hoặc bị thương bất ngờ mà phân vân không biết có nên gọi xe cấp cứu hay không, bạn có thể xin tư vấn qua điện thoại.

(Hỗ trợ tư vấn 24 giờ mỗi ngày, vui lòng liên hệ ☎#8000 hoặc ☎ 048-833-7911 để được tư vấn về các triệu chứng của trẻ em)

(3) Cảnh sát (☎ 110)

Khi gặp tai nạn giao thông hoặc tội phạm, hãy gọi “110”.

Trên điện thoại, trước tiên hãy nói cho người bắt máy biết ngôn ngữ tiếng mẹ đẻ của bạn.

(Ngôn ngữ hỗ trợ: 55 thứ tiếng, bao gồm tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Hàn, tiếng Việt, tiếng Tagalog, v.v...)

Nói gì khi gọi “110”

- ① “○○-go o hanashimasu
(Tôi sẽ nói chuyện bằng tiếng ○○).”
- ② “Có tai nạn.” “Có sự cố.”
- ③ “Địa điểm là ○○.”
- ④ Tên và số điện thoại của người
đã thực hiện cuộc gọi



2

さいがい じしん たいふう
災害（地震・台風など）

(1) 地震

日本は、地震が多いです。地震のときは、揺れて物が落ちたり、火事になることがあります。揺れが止まるまで安全な場所で待ちましょう。地震の大きさや発生した場所、これから揺れが続くかは、テレビやラジオで確認しましょう。

(2) 台風・大雨

日本は、夏や秋に台風が多いです。台風は、強い風が吹き、大雨が降ります。注意報や警報が発表されたときは、外出は避けて、家の外にあるものは家の中に入れましょう。大雨が降ると道路に雨水が溜まる場合があります。また、川は水が増えて危ないので、近くに行かないでください。

(3) 防災気象情報と警戒レベル

防災気象情報は、災害の情報や、避難する（逃げる）タイミングを5つのレベルで表しています。テレビやラジオ、市役所のホームページで発表されます。よく確認して行動しましょう。

けいかい 警戒 レベル	ひなん じょうほう 避難情報	こうどう あなたの行動
1	そうきちゅういじょうほう 早期注意情報	きしょうじょうほう かくにん ひなんじゅんび はじ 気象情報などを確認して、避難準備を始めましょう。
2	ちゅういほう 注意報 おおあめ こうずいちゅういほう (大雨・洪水注意報)	ひなん ばしょ ひなん ばしょ 避難場所と避難場所への い かた かくにん 行き方を確認しましょう。  
3	こうれいしゃとう ひなん 高齢者等避難	こうれいしゃ ひなん じかん 高齢者や避難に時間のかかるひとは、避難を始めましょう。
4	ひなんしじ 避難指示 ぜんいんひなん (全員避難)	きけん くいき す ひと 危険な区域に住んでいる人や、 きけん かん ひと 危険を感じる人は、すぐに ひなん ばしょ い 避難場所へ行きましょう。 そと で きけん ※外に出ることが危険なときは、 いえ なか あんぜん ばしょ 家の中の安全な場所にいましょう。 
5	きんきゅうあんぜん かくほ 緊急安全確保 さいがいはいっせい (災害発生)	いのち きけん じょうきょう いのち まも いちばんよ おも 命が危険な状況です。命を守るために、一番良いと思う こうどう 行動をとりましょう。

2 Thảm họa (động đất, bão, v.v...)



[1] Trong trường hợp bị tai nạn, gặp thảm họa hoặc mắc bệnh

(1) Động đất

Nhật Bản thường xuyên xảy ra động đất. Khi xảy ra động đất, có thể sẽ có rung chuyển làm đồ vật rơi xuống hoặc xảy ra hỏa hoạn. Hãy chờ ở một nơi an toàn cho đến khi ngừng rung lắc. Hãy xác nhận cường độ của trận động đất, vị trí xảy ra và liệu rung chuyển có tiếp tục hay không thông qua tivi và đài radio.

(2) Bão, mưa lớn

Nhật Bản có nhiều bão vào mùa hè và mùa thu. Bão thường kèm theo gió mạnh và mưa lớn. Khi có cảnh báo thận trọng hoặc cảnh báo, hãy tránh đi ra ngoài và cất những vật dụng ngoại thất vào trong nhà. Trời mưa lớn có thể khiến nước mưa đọng lại trên đường. Ngoài ra, không nên đến gần sông vì mực nước sông dâng lên rất nguy hiểm.

(3) Thông tin khí tượng phòng chống thảm họa và các mức cảnh báo

Thông tin khí tượng phòng chống thảm họa cho biết thông tin về thảm họa và thời điểm sơ tán ở 5 cấp độ. Các thông tin này sẽ được phát đi trên tivi, đài radio, trang web của tòa thị chính thành phố. Hãy xác nhận kỹ các thông tin này và hành động.

Mức cảnh báo	Thông tin sơ tán	Hành động của bạn
1	Thông tin cảnh báo sớm	Hãy xác nhận thông tin khí tượng và bắt đầu chuẩn bị sơ tán.
2	Các thông tin lưu ý về mưa to, ngập lụt	Hãy xác nhận địa điểm lánh nạn và cách đi đến địa điểm lánh nạn.  
3	Sơ tán người cao tuổi, v.v...	Những người cần thời gian để sơ tán như người cao tuổi, v.v... hãy bắt đầu sơ tán.
4	Chỉ thị lánh nạn	Những người sống trong khu vực nguy hiểm hoặc cảm thấy nguy hiểm, hãy đến địa điểm lánh nạn ngay lập tức. * Nếu thấy nguy hiểm khi ra ngoài, hãy ở nơi an toàn trong nhà. 
5	Biện pháp bảo đảm an toàn khẩn cấp	Đây là tình huống nguy hiểm đến tính mạng. Hãy hành động theo cách tốt nhất bạn có thể để cứu lấy mạng sống của mình.

(4) 八潮市洪水地震ハザードマップ(危機管理防災課 ☎内線305)

避難所・避難場所(地震や台風などの災害が起きたときに逃げる場所)を確認できます。

外国語版(英語、中国語、ベトナム語)は、市役所のホームページで見ることができます。

(5) 災害情報アプリ「Safety tips」QR①

日本の緊急地震速報、津波警報、気象特別警報などを知らせるアプリです。

(対応言語: 英語、中国語、ベトナム語など14の言語)

(6) 防災行政無線テレホンサービス(☎0120-840-225)

災害など緊急のときに住民に情報を伝えるため、放送することがあります。放送が聞こえなかったときに電話すると、放送を聞くことができます。

(7) 災害が起きたときのために準備するもの

食料品	☐ 水 ☐ 缶詰、レトルト食品 ☐ インスタント食品、ビスケット類 ☐ 粉ミルクまたは液体ミルク(乳児がいる場合) など
燃料	☐ カセットコンロ ☐ ガスボンベ
照明	☐ 懐中電灯など電池や火で点く明かり
生活用品	☐ ごみ袋 ☐ ウエットティッシュ ☐ 軍手 ☐ マスク ☐ いつも飲んでいる薬 ☐ タオル ☐ 携帯用トイレ・おむつ ☐ 生理用品 ☐ ばんそうこうや消毒液などの医薬品 ☐ トイレットペーパー、ティッシュペーパー ☐ 服や下着、くつ ☐ 携帯電話の充電器 など
貴重品	☐ お金 ☐ 保険証 ☐ 銀行の通帳、印鑑(判子) など

3 医療(病気・けが)



(1) 医療機関(病院)

医療機関には、日常でよくかかる病気や軽傷の患者の診療を行う

「診療所(クリニック、医院)」と、重症な患者にも対応できる

「病院」があります。



(4) Thành phố Yashio Bản đồ nguy cơ lũ lụt và động đất

(Ban Quản lý khủng hoảng và phòng chống thảm họa ☎ Số nội bộ 305)

Bạn có thể xác nhận về cơ sở lánh nạn, địa điểm lánh nạn. Bạn có thể xem bản tiếng nước ngoài (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt) trên trang web của tòa thị chính thành phố.

(5) Ứng dụng cung cấp thông tin thảm họa “Safety tips” QR①

Đây là ứng dụng cho biết cảnh báo sớm động đất khẩn cấp, cảnh báo sóng thần, cảnh báo khí tượng đặc biệt, v.v... của Nhật Bản.

(Ngôn ngữ hỗ trợ: 14 thứ tiếng, bao gồm tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt, v.v...)

(6) Dịch vụ điện thoại hệ thống phát thanh khẩn cấp không dây

(☎ 0120-840-225)

Các chương trình phát thanh có thể được phát đi để truyền tải thông tin đến người dân trong trường hợp khẩn cấp như thảm họa, v.v... Nếu bạn không nghe được chương trình phát thanh, bạn có thể gọi điện thoại để nghe chương trình phát thanh.

(7) Những vật cần chuẩn bị trong trường hợp xảy ra thảm họa

Thực phẩm	☐ Nước uống ☐ Đồ hộp, thực phẩm ăn sẵn ☐ Thực phẩm ăn liền, các loại bánh bích quy ☐ Sữa bột hoặc sữa nước (trong trường hợp có trẻ nhũ nhi) v.v...
Nhiên liệu	☐ Bếp ga du lịch ☐ Bình gas mini
Đèn	☐ Nguồn sáng hoạt động bằng pin hoặc lửa, chẳng hạn như đèn pin, v.v...
Đồ dùng sinh hoạt	☐ Túi đựng rác ☐ Khăn giấy ướt ☐ Găng tay ☐ Khẩu trang ☐ Các loại thuốc thông dụng ☐ Khăn lau ☐ Túi đựng chất thải vệ sinh, bỉm ☐ Băng vệ sinh ☐ Băng cá nhân, dược phẩm như dung dịch khử trùng, v.v... ☐ Giấy vệ sinh, giấy ăn ☐ Quần áo, đồ lót, giày ☐ Sạc điện thoại di động v.v...
Vật có giá trị	☐ Tiền ☐ Thẻ bảo hiểm ☐ Sổ tiết kiệm ngân hàng, con dấu v.v...

3 Y tế (bệnh, thương tích)



(1) Cơ sở y tế (bệnh viện)

Các cơ sở y tế bao gồm “nơi khám chữa bệnh (phòng khám, bệnh xá)” cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh cho bệnh nhân bị bệnh nhẹ và các bệnh thường gặp trong cuộc sống thường ngày, và “bệnh viện” có thể chữa cho những bệnh nhân bệnh nặng.



じゅしん ほけんしょう かにゆう こうてきいりょうほけん ひほけんしゃしょう いりょうきかん み
受診するときは、保険証（加入している公的医療保険の被保険者証）を医療機関に見せてください。

じびょう の くすり いし つた
持病やいつも飲んでいる薬があったら、医師に伝えてください。

しょうじょう からだ ばしょ しんりょうか わ しんりょうか いりょうきかん
症状や身体の場所によって、診療科が分かれています。診療科がわからないときは、医療機関に
かくにん
確認してください。

ないか 内科	かぜ 風邪、インフルエンザ、発熱、頭痛、めまい、 おうと 嘔吐、咳、アレルギーなどの症状	はつねつ ぜき しょうじょう	ずつう しょうじょう	きょうつう ふくつう げり
しょうにか 小児科	こ 子ども専門の内科	じび いんこう か 耳鼻咽喉科	みみ はな のど 耳・鼻・喉の症状	しょうじょう
ひふ か 皮膚科	はだ 肌の症状	がんか 眼科	め 目の症状	しょうじょう
しか 歯科	は 歯の症状	せいけい げか 整形外科	ほね すじ しんけい 骨や筋、神経などの症状	しょうじょう

ほか げか さんか ふじんか せいしんか しんりょうないか ひにょうきか こきゅうきか
※この他、外科、産科・婦人科、精神科、心療内科、泌尿器科、呼吸器科、
しょうかきか
消化器科などがあります。

(2) 医療情報提供システム QR②

がいこくご じゅしん びょういん さが
外国語で受診できる病院を探すことができます。



(3) 休日診療（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

い いりょうきかん やす にちようび きゅうじつ
いつも行っている医療機関が休みになる日曜日や休日に、
かんじゃ しんさつ しんりょう おこな
患者の診察・診療を行います。

やしお しりつ きゅうじつ しんりょうじよ 八潮市立休日診療所 ☎048-995-3383	
ばしょ 場所	やしお しりつ ほけん ない やしお し やしお はつちようめ ばんち 八潮市立保健センター内（八潮市八潮八丁目10番地1）
じかん 時間	にちようび しゅくじつ ふりかえきゅうじつ ねんまつ ねんし がつ にち がつ か 日曜日、祝日、振替休日、年末年始（12月31日～1月3日） 10：00～12：00、14：00～16：00
しんりょうないよう 診療内容	ないか しょうにか 内科、小児科

きゅうじつしんりょう じゅしん い いりょうきかん じゅしん
※休日診療を受診したあと、いつも行っている医療機関を受診してください。

(4) 検査、健康診断（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

けんさ けんこうしんだん やしお しりつ ほけん
市役所では、がんの検査や健康診断などを行っています。定期的に自分の体を検査することで、
びょうき はや はっけん ちりよう からだ いた くる けんこうしんだん
病気を早く発見し治療することができます。体が痛いときや苦しいときは、健康診断ではなく
いりょうきかん じゅしん
医療機関を受診してください。

Vui lòng xuất trình thẻ bảo hiểm y tế (thẻ chứng nhận người đang tham gia bảo hiểm y tế công) cho cơ sở y tế khi đến thăm khám. Vui lòng cho bác sĩ biết nếu bạn bị bệnh mạn tính hoặc có dùng loại thuốc nào hằng ngày.

Các khoa khám chữa bệnh được phân chia theo các triệu chứng và các bộ phận cơ thể. Khi bạn không biết nên khám ở khoa nào, hãy xác nhận với cơ sở y tế.

Khoa nội	Các triệu chứng như cảm lạnh, cúm, sốt, nhức đầu, chóng mặt, đau ngực, đau bụng, tiêu chảy, nôn mửa, ho, dị ứng, v.v...		
Khoa nhi	Khoa nội nhi	Khoa tai mũi họng	Triệu chứng về tai, mũi, họng
Khoa da liễu	Triệu chứng về da	Khoa mắt	Triệu chứng về mắt
Khoa răng, miệng	Triệu chứng về răng, miệng	Khoa ngoại chấn thương chỉnh hình	Triệu chứng về xương, cơ, dây thần kinh, v.v...

* Ngoài ra còn có khoa ngoại, khoa phụ sản, khoa tâm thần, khoa nội tâm thần, khoa tiết niệu, khoa hô hấp, khoa tiêu hóa, v.v...

(2) Hệ thống cung cấp thông tin y tế QR ②

Bạn có thể tìm kiếm các bệnh viện có thể khám bệnh bằng tiếng nước ngoài.

(3) Khám chữa bệnh vào ngày nghỉ (Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381)

Đây là nơi sẽ khám và điều trị cho bệnh nhân vào Chủ nhật và ngày nghỉ khi cơ sở y tế họ thường đến đóng cửa.



Cơ sở khám chữa bệnh vào ngày nghỉ của thành phố Yashio ☎048-995-3383	
Địa chỉ	Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio (8-10-1 Yashio, Yashio-shi)
Thời gian	Chủ nhật, ngày lễ, ngày nghỉ bù, các ngày cuối năm và đầu năm (ngày 31/12 ~ ngày 3/1) 10:00 ~ 12:00, 14:00 ~ 16:00
Nội dung khám chữa bệnh	Khoa nội, khoa nhi

* Sau khi đến thăm khám vào ngày nghỉ, vui lòng đến thăm khám ở cơ sở y tế mà bạn thường đến.

(4) Kiểm tra xét nghiệm, khám sức khỏe

(Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381)

Tòa thị chính thành phố có thực hiện các xét nghiệm ung thư, khám sức khỏe, v.v... Bằng cách kiểm tra cơ thể của mình định kỳ, bạn có thể phát hiện và điều trị bệnh sớm. Khi cơ thể bị đau hoặc khó chịu, vui lòng đến khám tại cơ sở y tế thay vì đợi đến kỳ khám sức khỏe.

(5) 外国人向け新型コロナウイルス相談ホットライン (☎048-711-3025)

新型コロナウイルス感染症にかかったかもしれないと思ったら、外国人向け新型コロナウイルス相談ホットラインに電話で相談してください。(毎日24時間、対応言語：英語、中国語、ベトナム語など22の言語)

【2】日本で生活する

1 ごみの出し方

(1) ごみの出し方 (環境リサイクル課 ☎内線234)

ごみは種類ごとに袋に分けます。中に入っているものが見えるように、透明か半透明の袋に入れて捨ててください。

ごみを捨てる日は、住んでいる場所とごみの種類によって違います。「ごみ収集カレンダー QR③」と「ごみ分別表 QR④」を確認してください。(対応言語：英語、中国語、ベトナム語)

ごみを捨てる場所と時間は決まっています。必ず守りましょう。

場所	家の近くのごみを捨てる場所 (集積所)
時間	ごみを捨てる日の午前8時まで

※前の日の夜や、ごみを集める車 (収集車) が来たあとは、ごみを出してはいけません。

2 水道／下水道／電気・ガス

(1) 水道の手続き (水道部経営課 ☎048-996-1486)

はじめて水道を使うときや、引っ越しなどで水道を使わなくなるときは、手続きが必要です。水道部に電話して、手続きしてください。

(2) 下水道に流してはいけないもの (下水道課 ☎内線422)

下水道 (トイレや風呂、台所) の排水口に、次のものを流さないでください。

ティッシュペーパー、紙おむつ、生理用品、野菜くず、残飯、食用油、割り箸、髪の毛、布、ビニール、ガム、タバコの吸殻、ガソリン、シンナー、灯油、石油、有害な物質、危険物など

(5) Đường dây nóng tư vấn về virus corona chủng mới dành cho người nước ngoài
(☎ 048-711-3025)

Nếu bạn cho rằng mình có thể đã nhiễm virus corona chủng mới, hãy gọi cho đường dây nóng tư vấn về virus corona chủng mới dành cho người nước ngoài để được tư vấn. (Tư vấn 24/7, ngôn ngữ hỗ trợ: 22 thứ tiếng, bao gồm tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt, v.v...)

[2] Sinh sống ở Nhật Bản

1 Cách vứt rác



(1) Cách vứt rác

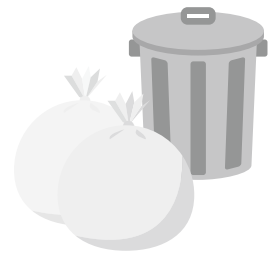
(Ban Tái chế và môi trường ☎ Số nội bộ 234)

Rác được phân loại vào từng túi riêng theo loại. Hãy cho rác vào một chiếc túi trong suốt hoặc trong mờ trước khi vứt rác, để người khác có thể nhìn thấy những gì bên trong.

Ngày vứt rác tùy thuộc vào nơi bạn sống và loại rác. Vui lòng kiểm tra

“Lịch thu gom rác **QR ③**” và “Bảng phân loại rác **QR ④**”. (Ngôn ngữ hỗ trợ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt)

Địa điểm và thời gian đổ rác là cố định. Hãy tuân thủ điều này.



Địa điểm	Nơi vứt rác gần nhà (điểm thu gom)
Thời gian	Đến 8 giờ sáng ngày vứt rác.

* Không vứt rác vào đêm trước ngày thu gom hoặc sau khi xe thu gom rác (xe thu gom) đến.

2 Hệ thống cấp nước/Hệ thống thoát nước/Điện, gas



(1) Thủ tục về hệ thống cấp nước

(Ban Quản lý Bộ phận Hệ thống cấp nước ☎ 048-996-1486)

Bạn sẽ cần phải thực hiện các thủ tục khi sử dụng hệ thống cấp nước lần đầu tiên hoặc khi bạn ngừng sử dụng hệ thống cấp nước do chuyển nhà, v.v... Vui lòng gọi điện thoại đến Bộ phận Hệ thống cấp nước và thực hiện thủ tục.

(2) Những vật không được cho vào hệ thống thoát nước

(Ban Hệ thống thoát nước ☎ Số nội bộ 422)

Vui lòng không cho những vật sau đây vào cống thoát nước của hệ thống thoát nước (nhà vệ sinh, nhà tắm, nhà bếp).

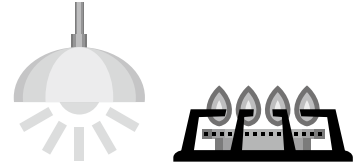


Khăn giấy, tã giấy, băng vệ sinh, rác thải rau củ, thức ăn thừa, dầu ăn, đĩa dùng một lần, tóc, vải, nhựa vinyl, kẹo cao su, tàn thuốc lá, xăng, dung môi, dầu hỏa, dầu mỡ, chất độc hại, vật dụng nguy hiểm, v.v...

(3) 電気・ガス

はじめて電気・ガスを使うときや、引っ越しなどで電気・ガスを
使わなくなるときは、手続きが必要です。

詳しいことは、不動産会社または電気・ガスの会社に聞いてください。



3

はたら 働く／住まい



(1) 仕事を探す (商工観光課 ☎内線 336)

仕事を探すときは、次の窓口で相談できます。

ばしょ 場所	たいおうげんご 対応言語・時間・連絡先など
ハローワーク 草加 	受付時間：月曜日～金曜日 午前8時30分～午後5時15分 電話番号：048-931-6111 場 所：草加市弁天四丁目10番地7 対応言語：英語・ポルトガル語（水曜日・金曜日）、中国語（木曜日） ※外国語で相談できる時間は、午前10時～午後3時30分です。
八潮市 ふるさと ハローワーク	受付時間：月曜日～金曜日 午前10時～午後5時 電話番号：048-998-8609 場 所：八潮市南川崎523番地 八潮市勤労青少年ホーム（ゆまにて）2階
さいたまろうどうきょく 埼玉労働局 外国人労働者 相談コーナー 	受付時間：月曜日～金曜日 午前9時～12時、午後1時～4時30分 電話番号：日 本 語：048-600-6204 英 語：048-816-3596 中 国 語：048-816-3597 ベトナム語：048-816-3598 場 所：さいたま市中央区新都心11番地2 ランド・アクシス・タワー15階 対応言語：英語、中国語、ベトナム語



(2) 住宅（家）を借りる・買う

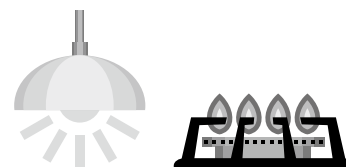
住宅（家）を借りるとき、買うときは、
不動産会社などで紹介してもらいます。

詳しいことは、不動産会社に聞いてください。



(3) Điện, gas

Bạn sẽ cần phải thực hiện các thủ tục khi bạn sử dụng điện, gas lần đầu tiên hoặc khi bạn ngừng sử dụng điện, gas do chuyển nhà, v.v... Để biết thêm thông tin, vui lòng hỏi công ty bất động sản hoặc công ty điện, gas.



3

Việc làm/Nhà ở



(1) Tìm việc làm (Ban Du lịch, Thương mại và Công nghiệp ☎ Số nội bộ 336)

Khi tìm việc, bạn có thể đến xin tư vấn tại các quầy sau.

Địa điểm	Ngôn ngữ hỗ trợ, thời gian, nơi liên hệ, v.v...
Văn phòng An ninh Việc làm Chính phủ Soka QR ⑤	Thời gian tiếp nhận: Thứ hai ~ Thứ sáu, 8:30 ~ 17:15 Số điện thoại: 048-931-6111 Địa chỉ: 4-10-7 Benten, Soka-shi Ngôn ngữ hỗ trợ: tiếng Anh, tiếng Bồ Đào Nha (Thứ tư và Thứ sáu), tiếng Trung (Thứ năm) * Thời gian có thể tư vấn bằng tiếng nước ngoài là từ 10:00 ~ 15:30.
Yashio Furusato HelloWork	Thời gian tiếp nhận: Thứ hai ~ Thứ sáu, 10:00 ~ 17:00 Số điện thoại: 048-998-8609 Địa chỉ: 523 Minamikawasaki, Yashio-shi Tầng 2 Nhà Thanh niên - Lao động Thành phố Yashio (Yumanite)
Góc tư vấn dành cho người lao động nước ngoài Cục Lao động Saitama QR ⑥	Thời gian tiếp nhận: Thứ hai ~ Thứ sáu, 9:00 ~ 12:00, 13:00 ~ 16:30 Số điện thoại: Tiếng Nhật: 048-600-6204 Tiếng Anh: 048-816-3596 Tiếng Trung: 048-816-3597 Tiếng Việt: 048-816-3598 Địa chỉ: Tầng 15 Tòa nhà Land Axis Tower, 11-2 Shintoshin, Chuo-ku, Saitama-shi Ngôn ngữ hỗ trợ: tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt



(2) Thuê, mua nhà

Khi thuê hoặc mua nhà, hãy nhờ công ty bất động sản, v.v... giới thiệu cho bạn về bất động sản đó. Để biết thêm thông tin, vui lòng hỏi công ty bất động sản.



じゅうたくじょうほうていきょう
(3) セーフティネット 住宅情報提供システム QR⑦

こうれいしゃ がいこくじん こそだ せたい か じゅうたく いえ すく
高齢者や外国人、子育て世帯などは借りられる住宅（家）が少ないです。

このシステムで、借りられる住宅（家）を探すことができます。

しえいじゅうたく しえいじゅうたくか ないせん
(4) 市営住宅（市営住宅課 ☎内線 3 2 6）

しょうとく すく じゅうたく いえ か ひと やす やちん か じゅうたく か
所得が少ないため住宅（家）が借りられない人が、安い家賃で借りられる住宅です。借りるに
しょうとく かぞく こうせい じょうけん
は、所得や家族構成などの条件があります。

ちいき せいかつ
地域で生活するために

そうおん おお おと き
○ 騒音（大きい音）に気をつけましょう

おおおえ だ おお おと おんがく き まわ
大声を出したり、大きな音でテレビや音楽を聴いたりすると、周りの
ひと めいわく よなか そうちよう じかん き
人の迷惑になることがあります。とくに、夜中や早朝の時間は気をつけましょう。



ちいき まも
○ 地域のルールを守りましょう

にほん きつえんじょ す ばしょ き
日本では、喫煙所（タバコを吸うことができる場所）が決まっています。タバコを吸う
きつえんじょ かくにん す がら はいざら す
ときは、喫煙所を確認して、吸い殻は灰皿に捨てましょう。
どうろ ろうか つか ばしょ じぶん お
道路やマンションの廊下など、みんなが使う場所に自分のものを置いてはいけません。
つか ばしょ つか
みんなが使う場所は、きれいに使いましょう。

ちょうかい じちかい はい
○ 町会・自治会に入りましょう

ちょうかい じちかい ちいき す ひと あつ ちいき そうじ
町会・自治会は、その地域に住んでいる人たちの集まりです。イベントや地域の掃除、
ぼうさいくねん す ひと たす
防災訓練などをして、住んでいる人たちで助けあっています。
じぶん す ちいき ちょうかい じちかい はい ちか す ひと こうりゅう
自分の住んでいる地域の町会・自治会に入って、近くに住んでいる人たちと交流し
ましょう。

4

こうつう
交通ルール



じてんしゃ
(1) 自転車

じてんしゃ の つぎ まも
自転車に乗るときは、次のことを守りましょう。

- じてんしゃほけん かにゅう
・ 自転車保険に加入してください。
- じてんしゃ ぼうはんとうろうく
・ 自転車の防犯登録をしてください。
- よる の つ
・ 夜に乗るときはライトを点けてください。
- じてんしゃ き ばしょ と
・ 自転車は、決められた場所に停めましょう。



(3) Hệ thống cung cấp thông tin nhà ở mạng lưới an toàn **QR ⑦**

Có rất ít nhà mà người cao tuổi, người nước ngoài, gia đình có trẻ em, v.v... có thể thuê. Với hệ thống này, bạn có thể tìm kiếm những căn nhà được cho thuê.

(4) Nhà ở do thành phố quản lý

(Ban Nhà ở do thành phố quản lý ☎ Số nội bộ 326)

Đây là loại nhà ở mà những người không thể thuê được nhà do có thu nhập thấp, có thể thuê với giá rẻ. Việc thuê nhà này có áp dụng điều kiện về thu nhập và cơ cấu gia đình, v.v...

Để sinh sống trong khu vực

○ Tránh gây tiếng ồn lớn

Nói chuyện lớn tiếng, mở tivi hoặc nghe nhạc lớn có thể gây khó chịu cho những người xung quanh bạn.

Cần đặc biệt chú ý vào khoảng thời gian nửa đêm và sáng sớm.



○ Hãy tuân thủ các quy tắc trong khu vực

Tại Nhật Bản, các khu vực hút thuốc được quy định riêng.

Khi hút thuốc, hãy xác nhận khu vực hút thuốc và cho tàn thuốc vào gạt tàn.

Đừng đặt đồ đạc cá nhân của bạn ở nơi dùng chung, chẳng hạn như đường đi hoặc hành lang trong khu căn hộ, v.v...

Hãy giữ gìn nơi dùng chung được sạch sẽ gọn gàng.

○ Hãy tham gia tổ dân phố, đoàn thể tự trị địa phương

Tổ dân phố, đoàn thể tự trị địa phương là nơi hội họp của người dân sống trong khu vực. Người dân sống ở đây sẽ cùng tổ chức các sự kiện, dọn dẹp khu vực, huấn luyện phòng chống thảm họa, v.v... cũng như giúp đỡ lẫn nhau.

Hãy tham gia tổ dân phố, đoàn thể tự trị địa phương trong khu vực của bạn và giao lưu với những người sống gần nhà.

4**Quy tắc giao thông****(1) Xe đạp**

Hãy tuân thủ những quy tắc sau đây khi đi xe đạp:

- Mua bảo hiểm xe đạp.
- Đăng ký phòng chống trộm cắp xe đạp.
- Bật đèn khi đi xe đạp ban đêm.
- Hãy đỗ xe đạp tại nơi được quy định.



- ・傘を差しながら乗ってはいけません。
- ・スマートフォンやイヤホンを使いながら乗ってはいけません。
- ・お酒を飲んで運転したり、1台の自転車に二人で乗ってはいけません。

(2) バス・電車

バス・電車（公共交通機関）に乗るときは、次のことを守りましょう。

- ・バス・電車を待つときは、列に並びましょう。
- ・大声で話したり、大きな音で音楽を聴くのはやめましょう。
- ・スマートフォンなどはマナーモードにして、通話をするのはやめましょう。



(3) 自動車・バイク

自動車・バイクを運転するときは、日本の運転免許が必要です。運転免許証を持っていないときは、運転してはいけません。

【3】くらしの手続き

I ひっこし／くらし



(1) 住民登録（市民課 ☎内線210）

日本に3か月より長く住む人は、住民登録が必要です。本人か一緒に住む家族が手続きをしてください。

住民登録すると市役所は住民票をつくれます。住民票は、名前や住所、生まれた日、在留資格などが載っていて、本人や家族が住んでいることを証明できます。

(2) 転入（八潮市に住み始めるとき）（市民課 ☎内線210）

八潮市に引っ越した日から14日以内に「転入届」を出します。

必要なもの

- ・在留カードまたは特別永住者証明書
- ・パスポート（海外から転入するとき）
- ・転出証明書（八潮市外から八潮市内へ転入するとき）
- ・マイナンバーカード（持っている人のみ）

- Không cầm ô khi đi xe đạp.
- Không vừa đi xe đạp vừa sử dụng điện thoại thông minh hoặc tai nghe.
- Không được lái xe sau khi uống rượu, không được đi 2 người trên 1 chiếc xe đạp.

(2) Xe buýt, xe điện

Hãy tuân thủ những quy tắc sau đây khi đi xe buýt hoặc xe điện (phương tiện giao thông công cộng).

- Xếp hàng khi chờ xe buýt hoặc xe điện.
- Không nói chuyện lớn tiếng và nghe nhạc với âm lượng lớn.
- Hãy để điện thoại thông minh, v.v... ở chế độ im lặng và không nói chuyện điện thoại.



(3) Xe ô tô, xe máy

Khi lái xe ô tô hoặc xe máy, cần phải có giấy phép lái xe của Nhật Bản. Không được lái xe nếu bạn không có giấy phép lái xe.

[3] Thủ tục phục vụ đời sống sinh hoạt

1 Chuyển nhà/Đời sống sinh hoạt



(1) Đăng ký cư trú (Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Nếu bạn sống ở Nhật Bản trên 3 tháng, bạn cần đăng ký cư trú. Hãy tự mình hoặc nhờ thành viên gia đình sống chung thực hiện thủ tục này. Khi bạn đăng ký cư trú, tòa thị chính thành phố sẽ làm giấy đăng ký cư trú^{*1} cho bạn. Giấy đăng ký cư trú có tên, địa chỉ, ngày sinh, tư cách lưu trú, v.v... của bạn, và có thể chứng minh tình trạng sinh sống của bạn và gia đình bạn.

^{*1}: jūmin-hyō

(2) Chuyển đến (khi bắt đầu sinh sống tại thành phố Yashio)

(Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Bạn phải gửi “giấy báo chuyển đến”^{*1} trong vòng 14 ngày kể từ ngày chuyển đến thành phố Yashio.

Những giấy tờ cần thiết

- Thẻ lưu trú^{*2} hoặc Thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt^{*3}
- Hộ chiếu (khi chuyển đến từ nước ngoài)
- Giấy xác nhận chuyển nhà đi^{*4} (khi từ bên ngoài thành phố Yashio chuyển đến thành phố Yashio)
- Thẻ My number (chỉ dành cho những người có thẻ)

^{*1}: tennyū-todoke ^{*2}: zairyū kādo ^{*3}: tokubetsu eijū-sha shōmei-sho ^{*4}: tenshutsu shōmei-sho

(3) 転出（八潮市から、他の市や海外に引っ越すとき）（市民課 ☎内線 210）

引っ越す前か、八潮市外に引っ越した日から14日以内に「転出届」を出します。

必要なもの	・在留カードまたは特別永住者証明書 ・マイナンバーカード（持っている人のみ）
-------	---

(4) 転居（八潮市内で引っ越すとき）（市民課 ☎内線 210）

引っ越した日から14日以内に「転居届」を出します。

必要なもの	・在留カードまたは特別永住者証明書 ・マイナンバーカード（持っている人のみ）
-------	---

(5) 印鑑登録（市民課 ☎内線 210）

家を買ったり、売ったりするような大事な契約のときは「実印」という印鑑（判子）を使います。
必要な人は、印鑑を登録してください。登録すると印鑑登録証がもらえます。印鑑登録証は、
印鑑登録証明書を発行するときに必要です。

対象	15歳以上で八潮市に住民登録している人
必要なもの	・顔写真付き本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） ・登録する印鑑（判子）

※ゴムの印鑑や文字が読めない印鑑は登録できません。

(6) 証明書が欲しいとき（市民課 ☎内線 210）

住民票の写しや、印鑑登録証明書などが欲しいときは、申請してください。

必要なもの	・顔写真付き本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） ・手数料（書類によって金額が違います。住民票の写しは1通200円です。） ・印鑑登録証（印鑑登録証明書が欲しいとき）
-------	---

※戸籍謄（抄）本などは、本籍がある場所の役所で申請してください。

※戸籍届出受理証明書などは、届出した場所の役所で申請してください。

(7) マイナンバーカード（企画経営課 ☎内線 310）

日本では、全ての住民がマイナンバー（12桁の番号）を持っています。

マイナンバーカードは、マイナンバーや名前、住所、生まれた日、顔写真が載っていて、

本人確認書類として使えます。

マイナンバーカードを持っていない人は、住民票の写しなどでマイナンバーを確認できます。

(3) Chuyển đi (khi từ thành phố Yashio chuyển nhà sang thành phố khác hoặc nước ngoài)

(Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Bạn phải nộp “giấy báo chuyển đi”^{*1} trong vòng 14 ngày kể từ ngày trước khi chuyển nhà hoặc ngày chuyển ra khỏi thành phố Yashio.

Những giấy tờ cần thiết	• Thẻ lưu trú^{*2} hoặc Thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt^{*3} • Thẻ My number (chỉ dành cho những người có thẻ)
-------------------------	--

*1: tenshutsu-todoke *2: zairyū kado *3: tokubetsu eijū-sha shōmei-sho

(4) Chuyển chỗ ở (khi chuyển nhà trong thành phố Yashio)

(Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Bạn phải nộp “giấy báo chuyển chỗ ở”^{*1} trong vòng 14 ngày kể từ ngày chuyển nhà.

Những giấy tờ cần thiết	• Thẻ lưu trú^{*2} hoặc Thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt^{*3} • Thẻ My number (chỉ dành cho những người có thẻ)
-------------------------	--

*1: tenkyo-todoke *2: zairyū kado *3: tokubetsu eijū-sha shōmei-sho

(5) Đăng ký con dấu (Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Đối với những hợp đồng quan trọng như mua bán nhà, phải sử dụng con dấu gọi là “dấu chứng thực”^{*1}. Những ai cần đến con dấu, vui lòng thực hiện đăng ký con dấu. Khi bạn đăng ký, bạn sẽ nhận được thẻ đăng ký con dấu^{*2}. Chúng tôi sẽ cần đến thẻ đăng ký con dấu khi cấp phát giấy chứng nhận con dấu đăng ký^{*3}.

Đối tượng	Những người từ 15 tuổi trở lên đã đăng ký cư trú tại Thành phố Yashio
Những giấy tờ cần thiết	• Giấy tờ tùy thân có ảnh khuôn mặt (Thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt^{*4}, thẻ lưu trú^{*5}, giấy phép lái xe, hộ chiếu, v.v...) • Con dấu đã đăng ký

* Không thể đăng ký đối với con dấu cao su và con dấu không đọc được chữ.

*1: jitsuin *2: inkan tōroku-shō *3: inkan tōroku shōmei-sho *4: tokubetsu eijū-sha shōmei-sho *5: zairyū kado

(6) Khi bạn muốn có giấy chứng nhận (Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Vui lòng đăng ký nếu bạn muốn lấy bản sao giấy đăng ký cư trú^{*1} hoặc giấy chứng nhận con dấu đăng ký^{*2}, v.v...

Những giấy tờ cần thiết	• Giấy tờ tùy thân có ảnh khuôn mặt (Thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt^{*3}, thẻ lưu trú^{*4}, v.v...) • Lệ phí (số tiền sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại giấy tờ cần cấp. Bản sao giấy đăng ký cư trú là 200 yên/bản.) • Thẻ đăng ký con dấu^{*5} (nếu muốn nhận giấy chứng nhận con dấu đăng ký)
-------------------------	--

* Đối với bản sao sổ hộ khẩu^{*6} hoặc trích lục sổ hộ khẩu^{*7}, v.v..., vui lòng đăng ký tại tòa thị chính nơi bạn có hộ khẩu.

* Đối với giấy chứng nhận đã tiếp nhận giấy báo về hộ khẩu^{*8}, v.v..., vui lòng đăng ký tại tòa thị chính nơi nộp giấy báo.

*1: jūmin-hyō *2: inkan tōroku shōmei-sho *3: tokubetsu eijū-sha shōmei-sho *4: zairyū kado *5: inkan tōroku-shō *6: koseki tōhon *7: koseki shōhon *8: koseki todokede juri shōmei-sho

(7) Thẻ My Number (Ban Quản lý kế hoạch ☎ Số nội bộ 310)

Ở Nhật Bản, tất cả cư dân đều có số My Number (số gồm 12 chữ số). Thẻ My Number có ghi mã số cá nhân, họ tên, địa chỉ, ngày sinh và ảnh khuôn mặt, có thể sử dụng làm giấy tờ tùy thân. Nếu bạn không có thẻ My Number, bạn có thể xác nhận số My Number bằng bản sao giấy đăng ký cư trú^{*1}, v.v...

*1: jūmin-hyō



(1) 結婚・離婚するとき、死亡したとき（市民課 ☎内線 210）

けっこん 結婚	こんいんとどけ ていしゅつ こんいんとどけ しやくしよ ○婚姻届を提出します。（婚姻届は市役所でもらえます。） おっと つま ていしゅつ ○夫または妻が提出します。 ひつよう 【必要なもの】 こんいんとどけ しょうにんらん せいじん ふたり しょうめい ひつよう ・婚姻届（証人欄に成人2人の署名が必要です。） かお じゃしん つ ほんにん かくにん しょうい ざいりゅう とくべつえいじゅうしゃしょうめいしよ ・顔写真付き本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） こせき どうほん にほん こくせき ばあい ・戸籍謄本（日本国籍の場合） こんいん しょうめいしよ くに ちが ・婚姻することができる証明書（国によって違います。） ※手続きに必要な書類は国籍などによって違います。 てつづ まえ しみん か かくにん 手続きする前に市民課に確認してください。
りこん 離婚	りこん とどけ ていしゅつ りこん とどけ しやくしよ ○離婚届を提出します。（離婚届は市役所でもらえます。） おっと つま もうしたてにん さいばん りこん ばあい ていしゅつ ○夫または妻、申立人（裁判離婚の場合）が提出します。 ひつよう 【必要なもの】 りこん とどけ しょうにんらん せいじん ふたり しょうめい ひつよう ・離婚届（証人欄に成人2人の署名が必要です。） いんかん はんこ ・印鑑（判子） かお じゃしん つ ほんにん かくにん しょうい ざいりゅう とくべつえいじゅうしゃしょうめいしよ ・顔写真付き本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） こせき どうほん にほん こくせき ばあい ・戸籍謄本（日本国籍の場合） じゅうみんひょう うつ ・住民票の写し ※手続きに必要な書類は国籍などによって違います。 てつづ まえ しみん か かくにん 手続きする前に市民課に確認してください。
しぼう 死亡	しぼう ひ なのか いなひ しぼうとどけ ていしゅつ ○死亡した日から7日以内に死亡届を提出します。 かぞく おな いえ す ひと ていしゅつ ○家族や、同じ家に住んでいた人などが提出します。 ひつよう 【必要なもの】 しぼうとどけ しぼう しんだん しょ ひつよう いりようきかん ・死亡届（死亡診断書が必要です。医療機関でもらえます。） いんかん はんこ ・印鑑（判子）

※この他の必要な手続きは、本国の大使館などに確認してください。



(1) Khi kết hôn hoặc ly hôn, khi qua đời (Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210)

Kết hôn	○ Nộp giấy đăng ký kết hôn (<i>kon'in-todoke</i>). (Có thể nhận giấy đăng ký kết hôn tại tòa thị chính thành phố.) ○ Chồng hoặc vợ nộp đơn. [Những giấy tờ cần thiết] • Giấy đăng ký kết hôn (<i>kon'in-todoke</i>) (cần có chữ ký của 2 người trưởng thành trong cột người làm chứng) • Giấy tờ tùy thân có ảnh khuôn mặt (thẻ lưu trú (<i>zairyū kādo</i>), thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt (<i>tokubetsu eijū-sha shōmei-sho</i>), v.v...) • Bản sao hộ khẩu (<i>koseki tōhon</i>) (trường hợp có quốc tịch Nhật Bản) • Giấy chứng nhận có thể kết hôn (tùy theo quốc gia.) * Giấy tờ cần thiết để làm thủ tục sẽ khác nhau tùy theo quốc tịch, v.v... Vui lòng xác nhận với Ban Cư dân thành phố trước khi thực hiện thủ tục.
Ly hôn	○ Nộp giấy thông báo ly hôn (<i>rikon-todoke</i>) (có thể nhận giấy thông báo ly hôn tại tòa thị chính thành phố). ○ Chồng hoặc vợ, người đệ đơn (trong trường hợp ly hôn theo xét xử). [Những giấy tờ cần thiết] • Giấy thông báo ly hôn (<i>rikon-todoke</i>) (cần có chữ ký của 2 người trưởng thành trong cột người làm chứng) • Con dấu • Giấy tờ tùy thân có ảnh khuôn mặt (thẻ lưu trú (<i>zairyū kādo</i>), thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt (<i>tokubetsu eijū-sha shōmei-sho</i>), v.v...) • Bản sao hộ khẩu (<i>koseki tōhon</i>) (trường hợp có quốc tịch Nhật Bản) • Bản sao giấy đăng ký cư trú (<i>jūmin-hyō</i>) * Giấy tờ cần thiết để làm thủ tục sẽ khác nhau tùy theo quốc tịch, v.v... Vui lòng xác nhận với Ban Cư dân thành phố trước khi thực hiện thủ tục.
Qua đời	○ Nộp giấy báo tử (<i>shibō-todoke</i>) trong vòng 7 ngày kể từ ngày người thân qua đời. ○ Gia đình hoặc người sống chung nhà, v.v... sẽ nộp giấy này. [Những giấy tờ cần thiết] • Giấy báo tử (<i>shibō-todoke</i>) (Bắt buộc phải có giấy chứng tử (<i>shibō shindansho</i>). Có thể lấy tại cơ sở y tế) • Con dấu

* Về các thủ tục cần thiết khác, vui lòng xác nhận với Đại sứ quán, v.v... tại quốc gia đang mang quốc tịch.

(2) 八潮市パートナーシップ宣誓制度（人権・男女共同参画課 ☎内線 811）

性的少数者（LGBTQ）が、お互いに、相手を人生のパートナーとして協力し合うことを誓ったとき、市役所は「パートナーシップ宣誓証明書」と「パートナーシップ宣誓証明カード」を渡しています。

3

医療保険



(1) 医療保険制度（国保年金課 ☎内線 214）

日本では、全ての住民が公的医療保険制度に加入して、保険料を払います。

公的医療保険に加入していると、医療機関を受診したときに払うお金が少なくなります。

（収入などによって、払うお金の割合が変わります。）

医療保険には、①健康保険（社会保険）、②後期高齢者医療制度、③国民健康保険があります。

医療保険の種類	対象
①健康保険（社会保険）	会社などで働いている人 ※加入できるか会社などに確認してください。
②後期高齢者医療制度	・ 75歳以上の人 ・ 65歳以上で一定の障がい認定を受けた人 ※加入できるか市役所に確認してください。
③国民健康保険	日本に3か月より長く住む人で、次のa～fの <u>全てに当てはまらない人</u> a. 「特定活動」の在留資格のうち、医療目的で滞在する人 b. ①健康保険（社会保険）に加入している人 c. ②後期高齢者医療制度に加入している人 d. 生活保護を受けている人 e. 中国在留邦人に対する支援給付を受けている人 f. 日本と医療保険を含む社会保障協定を結んでいる国の人で、 本国政府から社会保障加入証明書をもらっている人

(2) Chế độ tuyên thệ mối quan hệ đồng giới thành phố Yashio

(Ban Nhân quyền và bình đẳng giới ☎ Số nội bộ 811)

Khi người thuộc các nhóm thiểu số giới tính (LGBTQ) đã tuyên thệ rằng công nhận đối phương là bạn đời và đồng hành với nhau, tòa thị chính thành phố sẽ trao cho họ “Giấy tờ chứng nhận tuyên thệ cho mối quan hệ đồng giới” và “Thẻ chứng nhận tuyên thệ cho mối quan hệ đồng giới”.

3 Bảo hiểm y tế



(1) Chế độ bảo hiểm y tế

(Ban Trợ cấp và bảo hiểm sức khỏe quốc gia ☎ Số nội bộ 214)

Tại Nhật Bản, tất cả người dân đều tham gia chế độ bảo hiểm y tế công và đóng phí bảo hiểm. Nếu bạn có tham gia bảo hiểm y tế công, bạn sẽ phải trả chi phí ít hơn khi đến khám tại cơ sở y tế. (Tỷ lệ chi phí sẽ thay đổi tùy thuộc vào thu nhập, v.v...) Bảo hiểm y tế bao gồm ① Bảo hiểm sức khỏe (bảo hiểm xã hội), ② Chế độ y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau, và ③ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia.

Các loại bảo hiểm y tế	Đối tượng
① Bảo hiểm sức khỏe (bảo hiểm xã hội)	Người làm việc trong công ty v.v... * Vui lòng xác nhận với công ty, v.v... của bạn để xem liệu bạn có thể tham gia hay không.
② Chế độ y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau	• Người từ 75 tuổi trở lên • Người từ 65 tuổi trở lên đã được chứng nhận khuyết tật nhất định * Vui lòng xác nhận với tòa thị chính thành phố để xem bạn có thể tham gia hay không.
③ Bảo hiểm sức khỏe quốc gia	Người đã sống ở Nhật Bản trên 3 tháng và <u>không đáp ứng được tất cả các điều từ a đến f sau đây</u> a. Người lưu trú vì mục đích y tế trong tư cách cư trú của “hoạt động đặc định” b. ① Người đang tham gia bảo hiểm sức khỏe (bảo hiểm xã hội) c. ② Người đang tham gia chế độ bảo hiểm y tế cho người cao tuổi giai đoạn sau d. Người đang nhận hỗ trợ sinh hoạt (<i>seikatsu hogo</i>) e. Người đang nhận trợ cấp hỗ trợ cho cư dân Nhật Bản tại Trung Quốc f. Người đến từ một quốc gia có thỏa thuận an sinh xã hội với Nhật Bản, trong đó có bao gồm bảo hiểm y tế, và người đã nhận được giấy chứng nhận đăng ký tham gia an sinh xã hội từ chính phủ của quốc gia đang mang quốc tịch.



(1) 税金

日本の税金には、国税と地方税があります。地方税には、都道府県が集める都道府県税と、市町村が集める市町村税があります。

(2) 市民税・県民税（住民税）（市民税課 ☎内線 206）

1月1日に八潮市に住所がある人が、前の年の1月1日から12月31日にもらった給与などにかかる税金です。

※収入がない人や給与ではない収入がある人は、前の年の収入の状況を市役所または税務署に申告してください。

(3) 軽自動車税（市民税課 ☎内線 410）

4月1日に、原動機付自転車・軽自動車などを持っている人にかかる税金です。
原動機付自転車・軽自動車などを買ったり捨てたり、譲るときは手続きしてください。



(4) 固定資産税・都市計画税（資産税課 土地係 ☎内線 205、家屋・償却資産係 ☎内線 302）

固定資産税は、1月1日に、八潮市に土地や家、償却資産（仕事で使う機械など）を持っている人にかかる税金です。土地や家が市街化区域にある場合は、都市計画税もかかります。
償却資産を持っている人は、申告してください。

(5) 国民健康保険税（国保年金課 ☎内線 833）

国民健康保険税は、国民健康保険に加入している人にかかる税金です。世帯の人数や収入によって金額が違います。

(6) 納税（納税課 ☎内線 207）

税金は、納税通知書に載っている金融機関（銀行）やコンビニエンスストア、電子マネーで払うことができます。必ず期限までに払いましょう。

4 Tiền thuế/Tiền trợ cấp quốc gia



(1) Tiền thuế

Tiền thuế của Nhật Bản bao gồm thuế quốc gia và thuế địa phương. Thuế địa phương bao gồm thuế tỉnh do các tỉnh thành thu, và thuế thành phố, thị trấn, làng xã do chính quyền địa phương thu.

(2) Thuế cư dân thành phố/Thuế cư dân tỉnh (thuế cư dân)

(Ban Thuế cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 206)

Đây là loại thuế đánh vào tiền lương, v.v... từ ngày 1/1 đến ngày 31/12 của năm trước của người có địa chỉ sinh sống tại thành phố Yashio tính đến ngày 1/1.

* Đối với những người không có thu nhập hoặc có thu nhập ngoài khoản tiền lương, vui lòng khai báo tình hình thu nhập của năm trước với tòa thị chính thành phố hoặc cơ quan thuế.

(3) Thuế xe ô tô hạng nhẹ

(Ban Thuế cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 410)

Đây là loại thuế đánh vào người có xe đạp gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, v.v... tính đến ngày 1/4.

Vui lòng thực hiện thủ tục khi mua, vứt bỏ hoặc nhượng lại xe đạp gắn động cơ, xe ô tô hạng nhẹ, v.v...



(4) Thuế tài sản cố định/Thuế quy hoạch đô thị

(Phòng Đất đai Ban Thuế tài sản ☎ Số nội bộ 205;

Phòng Tài sản khấu hao, nhà ở ☎ Số nội bộ 302)

Thuế tài sản cố định là loại thuế đánh vào những người sở hữu đất đai, nhà ở và tài sản khấu hao trong thành phố Yashio tính đến ngày 1/1. Trường hợp đất đai hoặc nhà ở nằm trong khu vực đô thị hóa, người nộp thuế sẽ bị tính thêm thuế quy hoạch đô thị.

Người sở hữu tài sản khấu hao vui lòng thực hiện khai báo.

(5) Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc gia

(Ban Trợ cấp và bảo hiểm sức khỏe quốc gia ☎ Số nội bộ 833)

Thuế bảo hiểm sức khỏe quốc gia là loại thuế đánh vào những người đang tham gia bảo hiểm sức khỏe quốc gia. Số tiền sẽ thay đổi tùy thuộc vào số người trong hộ gia đình và mức thu nhập.

(6) Nộp thuế (Ban Nộp thuế ☎ Số nội bộ 207)

Có thể nộp thuế tại các tổ chức tài chính, cửa hàng tiện lợi hoặc hệ thống thanh toán thương mại điện tử như đã ghi trên giấy thông báo nộp thuế. Vui lòng thanh toán đúng thời hạn nộp.

(7) 市税の証明書が欲しいとき

所得・課税証明書や納税証明書などが欲しいときは、申請してください。

ばしょ 場所	こてい しさん ぜい しょうめい 固定資産税の証明	しさん ぜい か ないせん 資産税課 ☎内線 205
	しけん みんぜい しょうめい 市県民税の証明	しみん ぜい か ないせん 市民税課 ☎内線 206
	のうぜい しょうめい 納税したことの証明	のうぜい か ないせん 納税課 ☎内線 207
ひつよう 必要なもの	かおじゃしんつ ほんにんかくにんしよるい ざいりゆう とくべつえいじゆうしゃしょうめいしよ ・顔写真付き本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） てすりよう しよるい きんがく ちが しけんみんぜい しょとく かぜい しょうめいしよ ・手数料（書類によって金額が違います。市県民税の所得・課税証明書は つう えん 1通 200円です。）	

(8) 国民年金（国保年金課 ☎内線 212）

日本では、20歳から59歳までのすべての人は国民年金に加入して、保険料を払います。

国民年金に加入した人は、年をとったときや病気やけがで働けなくなったときなどに、生活のためのお金をもらうことができます。

会社などで働いている人は、厚生年金にも加入します。厚生年金のことは、会社で聞いてください。

かね お金 ほけんりよう (保険料)	ねんれい せいべつ しょとく かんけい きんがく き 年齢、性別、所得に関係なく金額は決まっています。 きんがく まいねんど ちが 金額は毎年度違います。 さんこう ねん がつ ねん がつ げつがく えん 参考：2022年4月～2023年3月までは月額 16,590円
-----------------------------	---

※生活するお金に困っている人や学生、出産前後の人は、保険料が安くなる制度などがあります。

【4】子育て／教育

I 妊娠・出産／子どもの健康



(1) 妊娠（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

妊娠したらお母さんと赤ちゃんの健康を記録する

母子健康手帳をもらいましょう。

母子健康手帳は、英語、タガログ語、ハングル語、中国語、ポルトガル語、タイ語、スペイン語、インドネシア語、ベトナム語版があります。



(7) Trường hợp muốn được cấp giấy chứng nhận thuế thành phố

Trường hợp bạn muốn được cấp giấy chứng nhận thu nhập/giấy chứng nhận số tiền chịu thuế, giấy chứng nhận nộp thuế, v.v..., vui lòng nộp đơn.

Địa điểm	Giấy chứng nhận thuế tài sản cố định	Ban Thuế tài sản ☎ Số nội bộ 205
	Giấy chứng nhận thuế cư dân thành phố/tỉnh	Ban Thuế cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 206
	Giấy chứng minh nộp thuế	Ban Nộp thuế ☎ Số nội bộ 207
Những giấy tờ cần thiết	- Giấy tờ tùy thân có ảnh khuôn mặt (thẻ lưu trú (<i>zairyū kādo</i>), thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt (<i>tokubetsu eijū-sha shōmei-sho</i>), v.v...) - Phí dịch vụ (Số tiền sẽ khác nhau tùy thuộc vào loại giấy tờ cần cấp. Giấy chứng nhận thu nhập và giấy chứng nhận số tiền chịu thuế đối với thuế cư dân thành phố/tỉnh là 200 yên/1 bản.)	

(8) Tiền trợ cấp quốc gia

(Ban Trợ cấp và bảo hiểm sức khỏe quốc gia ☎ Số nội bộ 212)

Tất cả những người từ 20 đến 59 tuổi ở Nhật Bản đều phải tham gia vào trợ cấp quốc gia và đóng phí bảo hiểm.

Đối với những người tham gia vào trợ cấp quốc gia, sẽ nhận được tiền để trang trải cuộc sống khi không còn khả năng lao động do tuổi cao hoặc do ốm đau hoặc thương tích.

Những người đang làm việc tại các công ty, v.v... cũng tham gia vào lương hưu phúc lợi.

Về lương hưu phúc lợi, vui lòng liên hệ với công ty.

Số tiền (phí bảo hiểm)	Số tiền được quyết định không phân biệt tuổi tác, giới tính hoặc thu nhập.
	Số tiền vào mỗi năm sẽ khác nhau.
	Tham khảo: Từ tháng 4/2022 ~ tháng 3/2023 là 16.590 yên/tháng

* Đối với những người trong giai đoạn trước và sau khi sinh con, sinh viên và những người đang gặp khó khăn trong sinh hoạt, sẽ được áp dụng chế độ giảm chi phí bảo hiểm, v.v...

[3] Thủ tục phục vụ đời sống sinh hoạt

[4] Nuôi dạy/Giáo dục trẻ

[4] Nuôi dạy/Giáo dục trẻ

1 Mang thai, sinh con/Sức khỏe của trẻ em



(1) Mang thai (Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381)

Sau khi mang thai, hãy đến lấy Sổ tay sức khỏe mẹ và bé (*boshikenkō techō*) có ghi chép tình trạng sức khỏe của mẹ và bé.

Sổ tay sức khỏe mẹ và bé có nhiều phiên bản như tiếng Anh, tiếng Tagalog, tiếng Hàn, tiếng Trung, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Thái Lan, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Indonesia, tiếng Việt.



ひつよう 必要なもの	にんぶ かお じゃしんつ ほんにんかくにんしよるい ざいりゅう とくべつえいじゅうしゃしやうめいしよ ・妊婦の顔写真付き本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） ・マイナンバーカード
---------------	---

ぼし けんこう てちょう いっしょ にんぶ けんこう しんさ じよせいけん にんぶ けんこう しんさ じゅしん
 母子健康手帳と一緒に、妊婦健康診査助成券がもらえます。妊婦健康診査を受診するときに、
 じよせいけん いりよう きかん ていしゅつ はら かね すく じよせいけん つか いりよう きかん き
 助成券を医療機関に提出すると払うお金が少なくなります。助成券が使える医療機関は決まっ
 ています。

(2) 子どもが生まれたら

とどけて 届出	いつまでに	ばしょ 場所
しゅっしょうとどけ 出生届	う ひ にち いない 生まれた日から14日以内 ひつよう 【必要なもの】 しゅっしょうとどけ しゅっしょうしやうめいしよ ひつよう ・出生届（出生証明書が必要です。 いりよう きかん 医療機関などでももらえます。） ぼし けんこう てちょう ・母子健康手帳 いんかん はんこ ・印鑑（判子）	しみん か 市民課 ないせん ☎内線 210
ざいりゅうしかくしゅとく 在留資格取得	う ひ にち いない 生まれた日から30日以内 ちゅうちやうきたいざいしや ひと てつづ ひつよう 中長期滞在者の人は手続きが必要です。	どうきやうしゅつにゆうこく 東京出入国 ざいりゅうかんりきよく 在留管理局 ☎0570-034259
とくべつえいじゅうしゃきよか 特別永住者許可	う ひ にち いない とくべつえいじゅうしゃ ひと 生まれた日から60日以内（特別永住者の人）	しみん か 市民課 ないせん ☎内線 210
しゅっしょうれんらくひよう 出生連絡票	できるだけはやく	やしお しりつ ほけん 八潮市立保健センター ☎048-995-3381
じどう てあて 児童手当	う つぎ ひ にち いない 生まれた次の日から15日以内 くわ かくにん ※詳しいことは29ページを確認してください。	こそだ しえん か 子育て支援課 ないせん ☎内線 209
こうてき いりよう ほけん 公的医療保険	けんこう ほけん 健康保険 しゃかい ほけん （社会保険）	かいしや てつづ 会社で手続きしてください。
	こくみんけんこう ほけん 国民健康保険 う ひ にち いない 生まれた日から14日以内	こくほ ねんきん か 国保年金課 ないせん ☎内線 214

(3) 誕生祝金支給事業（子育て支援課 ☎内線 209）

しやくしよ こ たんじやう いわ たんじやういわきん しきやう こ う
 市役所から、子どもの誕生のお祝いとして誕生祝金を支給します。子どもが生まれたときに
 てつづ しきやう じゅうしよれき じやうけん
 手続きしてください。支給には、住所歴などの条件があります。

Những giấy tờ cần thiết	- Giấy tờ tùy thân có ảnh khuôn mặt của thai phụ (thẻ lưu trú (<i>zairyū kādo</i>), thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt (<i>tokubetsu eijū-sha shōmei-sho</i>), v.v...) - Thẻ My number
-------------------------	---

Bạn sẽ được nhận phiếu hỗ trợ kiểm tra sức khỏe dành cho thai phụ chung với Sổ tay sức khỏe mẹ và bé. Khi đến kiểm tra sức khỏe dành cho thai phụ, nếu xuất trình phiếu hỗ trợ cho cơ sở y tế, thì sẽ được giảm chi phí. Các cơ sở y tế có thể áp dụng phiếu hỗ trợ này đều đã được quy định.

(2) Khi sinh con

Khai báo	Thời hạn		Địa điểm
Giấy khai sinh (<i>shusshō todoke</i>)	Trong vòng 14 ngày sau khi trẻ được sinh ra [Những giấy tờ cần thiết] - Giấy khai sinh (Bắt buộc phải có giấy chứng nhận sinh con (<i>shusshō shōmeisho</i>). Có thể lấy tại cơ sở y tế, v.v...) - Sổ tay sức khỏe mẹ và bé (<i>boshikenkō techō</i>) - Con dấu		Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210
Nhận tư cách lưu trú	Trong vòng 30 ngày sau khi trẻ được sinh ra Đối với những người lưu trú trung và dài hạn, cần phải thực hiện các thủ tục.		Cục quản lý xuất nhập cảnh và lưu trú Tokyo ☎ 0570-034259
Cấp phép cho người vĩnh trú đặc biệt	Trong vòng 60 ngày sau khi trẻ được sinh ra (đối với người vĩnh trú đặc biệt)		Ban Cư dân thành phố ☎ Số nội bộ 210
Mẫu liên hệ khai sinh	Sớm nhất có thể		Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381
Trợ cấp trẻ em	Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hôm sau trẻ được sinh ra * Vui lòng xác nhận trên trang chủ 30 để biết thêm chi tiết.		Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 209
Bảo hiểm y tế công	Bảo hiểm sức khỏe (bảo hiểm xã hội)	Vui lòng làm thủ tục tại công ty.	
	Bảo hiểm sức khỏe quốc gia	Trong vòng 14 ngày sau khi trẻ được sinh ra	Ban Trợ cấp và bảo hiểm sức khỏe quốc gia ☎ Số nội bộ 214

(3) Dự án hỗ trợ tiền chúc mừng sinh con

(Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 209)

Tòa thị chính thành phố sẽ chi trả khoản tiền chúc mừng sinh con để chào mừng sự ra đời của một đứa trẻ. Hãy hoàn thành các thủ tục khi trẻ được sinh ra. Việc chi trả có áp dụng điều kiện về lịch sử địa chỉ, v.v...

(4) 子どもの健康診査・定期予防接種（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

乳児健康診査（生まれてから4か月後と10か月後）や

定期予防接種は決められた医療機関で行います。

幼児健康診査（1歳6か月児、3歳児）は

保健センターで行います。



(5) 子どもの相談・教室（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

相談の種類	内容
① 乳幼児相談	毎月1回、子どもの身体計測や保健栄養の相談ができます。
② すこやか相談	毎月1回、発育や発達、言葉の遅れなどの心配がある人は専門相談ができます。予約が必要です。
③ ママのこころの相談	毎月1回、子育ての不安について相談ができます。予約が必要です。
④ 離乳食教室	毎月1回、栄養士が離乳食の進め方やつくり方を教えます。予約が必要です。

2 こそだ しえん 子育て支援



(1) 児童手当（子育て支援課 ☎内線209）

児童手当は、日本で中学校卒業までの子どもを育てている人がもらえるお金です。子どもが生まれたときや、転入、転出のときに手続きしてください。支給には所得などの条件があります。

いつまでに	- 子どもが生まれた次の日から15日以内 - 転入のとき（前の市町村の転出予定日の次の日から15日以内） - 転出のとき（転出予定日の次の日から15日以内）
必要なもの	- 本人確認書類（在留カード、特別永住者証明書など） - マイナンバーカード - 金融機関（銀行）の口座情報がわかるもの（銀行の通帳など）

(2) 児童扶養手当・特別児童扶養手当（子育て支援課 ☎内線209、障がい福祉課 ☎内線453）

児童扶養手当は、一人で子どもを育てている人がもらえるお金です。

特別児童扶養手当は、障がいがある子どもを育てている人がもらえるお金です。

(4) Kiểm tra sức khỏe và tiêm chủng dự phòng định kỳ cho trẻ

(Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio

☎ 048-995-3381)

Việc kiểm tra sức khỏe cho trẻ nữ nhi (4 tháng và 10 tháng sau khi sinh) và tiêm chủng dự phòng định kỳ sẽ được thực hiện tại cơ sở y tế được chỉ định.

Việc kiểm tra sức khỏe cho trẻ nhỏ (1 tuổi 6 tháng, 3 tuổi) sẽ được thực hiện tại Trung tâm chăm sóc sức khỏe.



(5) Tư vấn cho trẻ em/lớp học

(Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381)

Các loại tư vấn	Nội dung
① Tư vấn cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ	Có thể nhận tư vấn về các số đo thể chất, chế độ dinh dưỡng 1 tháng/lần.
② Tư vấn nuôi con khỏe mạnh	Đối với những người đang lo lắng về sự tăng trưởng, phát triển, chậm nói, v.v..., có thể nhận tư vấn chuyên môn 1 tháng/lần. Cần đặt hẹn trước.
③ Tư vấn tinh thần cho mẹ	Có thể nhận tư vấn về những điều lo lắng khi nuôi dạy con 1 tháng/lần. Cần đặt hẹn trước.
④ Lớp học dinh dưỡng giai đoạn cai sữa	Mỗi tháng 1 lần, chuyên gia dinh dưỡng sẽ hướng dẫn cho bạn cách thực hiện và cách nấu thức ăn dặm. Cần đặt hẹn trước.

2 Hỗ trợ nuôi dạy trẻ



(1) Trợ cấp trẻ em (Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 209)

Trợ cấp trẻ em là khoản tiền mà những người đang nuôi con cho đến khi tốt nghiệp trung học cơ sở tại Nhật Bản được nhận. Hãy hoàn thành các thủ tục khi trẻ được sinh ra, khi trẻ chuyển đến đây hay chuyển đi nơi khác. Việc chi trả có áp dụng điều kiện về thu nhập, v.v...

Thời hạn	• Trong vòng 15 ngày kể từ ngày hôm sau trẻ được sinh ra • Khi chuyển đến (trong vòng 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày dự kiến chuyển đến của thành phố, thị trấn, làng xã trước đó) • Khi chuyển đi (trong vòng 15 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày dự kiến chuyển đi)
Những giấy tờ cần thiết	• Giấy tờ tùy thân (thẻ lưu trú (<i>zairyū kado</i>), thẻ chứng nhận người vĩnh trú đặc biệt (<i>tokubetsu eijū-sha shōmei-sho</i>), v.v...) • Thẻ My number • Giấy tờ cho biết thông tin tài khoản của các tổ chức tài chính (sổ tài khoản ngân hàng, v.v...)

(2) Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em/Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em đặc biệt

(Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 209; Ban Phúc lợi khuyết tật ☎ Số nội bộ 453)

Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em là khoản tiền mà những người đang nuôi con một mình được nhận.

Trợ cấp nuôi dưỡng trẻ em đặc biệt là khoản tiền mà những người đang nuôi con bị khuyết tật được nhận.

(3) こども医療費（子育て支援課 ☎内線 209）

0歳から中学校 3年生までの子どもが医療機関を受診したときに払う

お金の一部を助成（埼玉県と八潮市がお金を払うこと）します。

※県内の医療機関を受診したときは、「こども医療費受給資格証」を

医療機関で見せてください。県外の医療機関を受診したときは、一度

お金を払ってから子育て支援課でお金を戻す手続きをしてください。



(4) ひとり親家庭等医療費（子育て支援課 ☎内線 209）

一人で子どもを育てている人が、医療機関を受診したときに払うお金の一部を助成（埼玉県と八潮市がお金を払うこと）します。助成には所得などの条件があります。

(5) 子育て支援のサービス（子育て支援課 ☎内線 839）

ファミリー・サポート・センター事業	
サービス内容	親の代わりに子どもを保育所などに迎えに行ったり、子どもの世話をしてくれる人を紹介します。
対象	八潮市に住んでいる人または八潮市で働いている人で、生後 6 か月から小学校 6 年生までの子どもがいる人
場所	やしお子育てほっとステーション ☎048-951-0312
お金	1 時間：700 円または 800 円

緊急サポート（病児・病後児）事業	
サービス内容	急な用事や泊りで子どもを預けたいとき、子どもが病気のときに、子どもを預かってくれる人を紹介します。
対象	八潮市に住んでいる人で、小学校 6 年生までの子どもがいる人
場所	緊急サポートセンター埼玉 ☎048-297-2903
お金	1 時間：1,000 円または 1,200 円 1 泊：10,000 円

(3) Chi phí y tế trẻ em

(Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 209)

Hỗ trợ một phần chi phí cho trẻ từ 0 tuổi đến hết năm thứ 3 trung học cơ sở khi đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế (Tỉnh Saitama và thành phố Yashio sẽ chi trả khoản tiền này).

* Khi đến khám tại các cơ sở y tế trong tỉnh, vui lòng xuất trình “Giấy chứng nhận đủ điều kiện hưởng chi phí y tế trẻ em” tại cơ sở y tế. Khi đến khám tại các cơ sở y tế ngoài tỉnh, vui lòng thanh toán tiền một lần và thực hiện thủ tục hoàn trả tiền tại Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ.

**(4) Chi phí y tế dành cho các gia đình đơn thân, v.v...**

(Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 209)

Hỗ trợ một phần chi phí khi người nuôi dạy trẻ một mình đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế (Tỉnh Saitama và thành phố Yashio sẽ chi trả khoản tiền này). Việc hỗ trợ có áp dụng điều kiện về thu nhập, v.v...

(5) Dịch vụ hỗ trợ nuôi dạy trẻ (Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 839)

Dự án trung tâm hỗ trợ gia đình	
Nội dung dịch vụ	Giới thiệu người đến đón trẻ tại nhà trẻ, v.v... hoặc chăm sóc trẻ thay cho cha mẹ.
Đối tượng	Những người đang sinh sống hoặc làm việc tại thành phố Yashio và có con từ 6 tháng tuổi đến năm lớp 6 tiểu học
Địa điểm	Cơ sở hỗ trợ chăm sóc trẻ Yashio (<i>Yashio kosodate hotto station</i>) ☎ 048-951-0312
Số tiền	700 yên hoặc 800 yên/giờ

Dự án hỗ trợ khẩn cấp (trẻ bị bệnh và trẻ trong giai đoạn phục hồi sau bệnh)	
Nội dung dịch vụ	Chúng tôi sẽ giới thiệu người có thể trông giữ trẻ cho bạn khi bạn có việc gấp hay có nhu cầu giữ trẻ ở lại qua đêm, hoặc khi trẻ bị bệnh.
Đối tượng	Những người đang sinh sống tại Thành phố Yashio và có con đang học đến năm lớp 6 tiểu học
Địa điểm	Trung tâm hỗ trợ khẩn cấp Saitama ☎ 048-297-2903
Số tiền	1.000 yên hoặc 1.200 yên/giờ 10.000 yên/đêm

サービス内容

こそだ やくだ
子育てに役立つサービスについて、パソコン・スマートフォンから
み 見られる Web サイト・アプリです。

3

ほいく 保育



(1) 保育所・学童保育所 (保育課 ☎内線 3 | 4)

しごと おや かぞく か こ せわ しせつ
仕事などを行っている親や家族の代わりに子どものお世話をする施設です。

にゅうしょ ばあい ほいく か しんせい
入所する場合は、保育課に申請してください。

ほいくしょ 保育所	たいしょう 対象	せいご げつ しょうがっこう はい まえ こ 生後6か月から小学校に入る前の子ども いちぶ ほいくしょ せいご にち にゅうしょ (一部の保育所では生後57日から入所できます)
	かね お金	せたい じょうきよう ちが 世帯の状況によって違います。
がくどう ほいくしょ 学童保育所	たいしょう 対象	しない しょうがっこう かよ じどう 市内の小学校に通う児童
	かね お金	げつがく えん きょうだい にゅうしょ ばあい おや かてい ばあい 月額9,000円 (兄弟で入所する場合やひとり親家庭の場合は やす 安くなります。)

(2) 一時保育 (保育課 ☎内線 3 | 4)

おや かぞく きゅう ようじ こ ほいく
親や家族が急な用事で子どもを保育できないときやリフレッシュしたいときに、

こ いちじてき あず しせつ
子どもを一時的に預かる施設です。

たいしょう 対象	さいいじょう しゅうだん ほいく かのう こ 1歳以上で集団保育が可能な子ども
ばしょ 場所	コピープリスクールやしおステーション、けやきの森保育園やしお、 やしお ほいくえん 八潮かえて保育園
かね お金	じかん えん 1時間：400円

(3) 病児保育 (子育て支援課 ☎内線 839)

おや しごと びょうき こ
親が仕事などで、病気の子どもの

かんご
看護することができないときに、

こ いちじてき あず しせつ
子どもを一時的に預かる施設です。



Hướng dẫn hỗ trợ nuôi dạy trẻ Yashio QR ⑧

Nội dung
dịch vụ

Đây là ứng dụng/trang web về các dịch vụ hữu ích khi nuôi dạy trẻ, có thể xem từ máy tính, điện thoại thông minh.

3

Chăm sóc trẻ



(1) Nhà trẻ - Nhà trẻ dành cho học sinh tiểu học (Ban Nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 314)

Là cơ sở chăm sóc trẻ thay cho cha mẹ và người thân trong gia đình đang bận công việc, v.v...

Để gửi trẻ, vui lòng đăng ký với Ban Nuôi dạy trẻ.

Nhà trẻ	Đối tượng	Trẻ từ 6 tháng tuổi đến trước khi vào tiểu học (Tại một số nhà trẻ, bạn có thể gửi trẻ vào trường từ 57 ngày sau khi sinh)
	Số tiền	Sẽ khác nhau tùy thuộc vào tình trạng của mỗi hộ gia đình.
Nhà trẻ dành cho học sinh tiểu học	Đối tượng	Trẻ em đang học tại các trường tiểu học trong thành phố
	Số tiền	9.000 yên/tháng (Phí sẽ thấp hơn nếu có anh chị em cùng nhập học hoặc là gia đình đơn thân)

(2) Trông giữ trẻ tạm thời (Ban Nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 314)

Đây là cơ sở trông giữ trẻ tạm thời dành cho cha mẹ và người thân gia đình không có thời gian chăm sóc trẻ do bận việc đột xuất hoặc khi muốn phục hồi năng lượng.

Đối tượng	Trẻ từ 1 tuổi trở lên có thể sử dụng dịch vụ trông giữ trẻ theo nhóm
Địa điểm	Coby Preschool Yashio Station, Nhà trẻ Keyakinomori Yashio (<i>Keyakinomori hoikuen Yashio</i>), Nhà trẻ Yashio Kaede (<i>Yashio Kaede hoikuen</i>)
Số tiền	400 yên/giờ

(3) Chăm sóc trẻ bị bệnh

(Ban Hỗ trợ nuôi dạy trẻ ☎ Số nội bộ 839)

Đây là cơ sở trông giữ trẻ tạm thời khi cha mẹ không thể chăm sóc trẻ bị bệnh do bận công việc, v.v...



たいしょう 対象	びょうき せいご げつ しょうがっこう ねんせい こ 病気やけがをした、生後6か月から小学校3年生までの子どもで、 いし びょうじ ほうい しょう りょう みと ばあい 医師が病児保育の利用を認めている場合
ばしょ 場所	はなくる びょうじ びょうご ほういしつ 花心病児病後児保育室 ☎048-948-8562
かね お金	にち えん 1日：2,000円

4

きょういく 教育



(1) 日本にほんの学校教育がっこうきょういく

日本にほんの義務教育きむきょういく制度は、小学校6年間しょうがっこう ねんかん（6歳～12歳）と中学校3年間ちゅうがっこう ねんかん（12歳～15歳）です。

さらに教育を受けたい場合、小学校に入る前の子どもは幼稚園、中学校卒業後は試験を受けて高等学校3年間、大学4年間（短期大学は2年間）に進学することが

できます。学校には、公立（国立、県立、市立）と私立があります。

どの学校も、学年は4月に始まり、次の年の3月に終わります。



(2) 市立小学校・中学校（学務課 ☎内線415）

市立小学校・中学校は、日本語の能力にかかわらず入学できますが、

授業は日本語で行われます。住んでいる場所によって、入学する

学校が決まっています。授業料はかかりませんが、給食費や教材費などでお金がかかります。

にゅうがく てつづ 入学の手続き	まいとし がつまつころ たいしょう こ ほごしゃ にゅうがくとどけ しゅうがく つうちしょ 毎年11月末頃に、対象となる子どもの保護者へ入学届（就学通知書）が とど こ しめい せいねんがっぴ か してい がっこう 届きます。子どもの氏名や生年月日などを書いて、指定された学校（また ざいがくちゅう しょうがっこう ていしゅうつ は在学中の小学校）へ提出してください。
てんこう てつづ 転校の手続き	しみん か じゅうみんどうろく てつづ がくむか てつづ 市民課で住民登録の手続きをしたあと、学務課で手続きしてください。

(3) 特別支援教育・特別支援学校（指導課 ☎内線359）

特別支援教育とは、障がいがある子どもや、学習することが難しい子どもに、適切な教育や指導、支援を行うことです。

特別支援学校では、障がいがある子ども一人ひとりの状態に合わせて、学習や生活に必要な知識、技能を教えます。

(4) 教育相談・就学相談など（指導課 ☎内線359）

学校生活での不安や、就学（入学）する子どもの発育や発達などについて相談できます。

Đối tượng	Trường hợp trẻ từ 6 tháng tuổi đến năm 3 tiểu học đang bị ốm đau hoặc bị thương, được bác sĩ cho phép sử dụng dịch vụ chăm sóc trẻ bị bệnh
Địa điểm	Nhà chăm sóc trẻ bị bệnh và trẻ trong giai đoạn phục hồi sau bệnh Hanakukuru (<i>Hanakukuru byō-ji byōgo-ji hoiku-shitsu</i>) ☎ 048-948-8562
Số tiền	2.000 yên/ngày

4

Giáo dục



(1) Hệ thống giáo dục ở trường học Nhật Bản

Hệ thống giáo dục bắt buộc ở Nhật Bản gồm 6 năm tiểu học (6 ~ 12 tuổi) và 3 năm trung học cơ sở (12 ~ 15 tuổi). Để học lên cấp học cao hơn, trẻ trước khi bước vào tiểu học cần tốt nghiệp mẫu giáo, và cần tham dự kỳ thi sau tốt nghiệp trung học cơ sở để học tiếp lên trung học phổ thông 3 năm và đại học 4 năm (cao đẳng 2 năm). Trường học tại Nhật Bản gồm hai loại hình là công lập (quốc lập, trường do tỉnh lập, trường do thành phố lập) và tư thục. Dù là loại hình trường học nào, một năm học cũng sẽ bắt đầu vào tháng 4 và kết thúc vào tháng 3 năm sau.



(2) Trường tiểu học, trung học cơ sở thành phố

(Ban Giáo vụ ☎ Số nội bộ 415)

Trẻ có thể nhập học vào các trường tiểu học và trung học cơ sở thành phố dù trình độ tiếng Nhật đang ở cấp độ nào, các giờ học thường được giảng dạy bằng tiếng Nhật. Trường nhập học sẽ được quyết định theo nơi trẻ đang cư trú. Bạn không cần trả học phí, nhưng phải chi trả chi phí các bữa ăn ở trường và tài liệu giảng dạy.

Thủ tục nhập học	Giấy báo nhập học (giấy thông báo nhập học) sẽ được gửi đến người giám hộ của học sinh thuộc đối tượng vào khoảng cuối tháng 11 hằng năm. Vui lòng điền họ tên và ngày tháng năm sinh, v.v... của trẻ, và nộp cho trường được chỉ định (hoặc trường tiểu học đang theo học).
Thủ tục chuyển trường	Sau khi làm thủ tục đăng ký cư trú tại Ban Cư dân thành phố, vui lòng thực hiện thủ tục tại Ban Giáo vụ.

(3) Giáo dục hỗ trợ đặc biệt/Trường học hỗ trợ đặc biệt (Ban Chỉ đạo ☎ Số nội bộ 359)

Giáo dục hỗ trợ đặc biệt là chương trình thực hiện việc giáo dục và hướng dẫn, hỗ trợ thích hợp cho trẻ bị khuyết tật, hoặc trẻ gặp khó khăn trong việc học tập.

Trường học hỗ trợ đặc biệt giảng dạy kiến thức và kỹ năng cần có trong việc học tập và sinh hoạt, phù hợp với tình trạng khuyết tật của mỗi đứa trẻ.

(4) Tư vấn giáo dục, tư vấn học tập, v.v...

(Ban Chỉ đạo ☎ Số nội bộ 359)

Có thể nhận tư vấn về các vấn đề trăn trở trong đời sống học đường, sự phát triển và trưởng thành của trẻ đang đi học (nhập học), v.v...

【5】介護／障がい

I

介護



(1) 介護保険制度（長寿介護課 ☎内線 4 4 3）

介護保険は、病気などで日常生活に困ったときも、できるだけ自分の家で生活するためのサービスを受けられる制度です。

対象	40歳以上の人
お金（保険料）	加入している公的医療保険や、収入、年齢によって、払う金額が違います。

※40歳から64歳までの人は、加入している公的医療保険の保険料とあわせて払います。
65歳以上の人は、納付書や口座振替などで払います。

(2) 介護保険サービス（長寿介護課 ☎内線 8 4 9）

介護保険に加入している人は、年をとったり病気になったりしたとき介護（食事や風呂など生活の世話をしてもらうこと）のサービスを利用できます。

サービスを利用するためには、介護が必要な状態の認定が必要です。



対象	・ 65歳以上の人 ・ 40歳以上 64歳以下で特定の病気により介護が必要な人
必要なもの	・ 介護保険被保険者証 ・ 保険証（加入している公的医療保険の被保険者証） ・ いつも行っている医療機関がわかるもの（診察券など）

2

障がい



(1) 障がい者手帳（障がい福祉課 ☎内線 4 2 8）

心身に障がいがある人がもらう手帳です。障がいの状態によって利用できるサービスが違います。
手続きに必要な書類などは、手帳ごとに違います。



[5] Chăm sóc/Khuyết tật

1 Chăm sóc



(1) Chế độ bảo hiểm chăm sóc (Ban Chăm sóc cuộc sống khỏe mạnh ☎ Số nội bộ 443)

Bảo hiểm chăm sóc là chế độ mà ngay cả khi gặp khó khăn trong sinh hoạt hằng ngày do bệnh tật, v.v..., bạn vẫn có thể nhận được các dịch vụ để sinh hoạt tại nhà của mình thuận lợi nhất có thể.

Đối tượng	Người từ 40 tuổi trở lên
Số tiền (phí bảo hiểm)	Số tiền chi trả sẽ khác nhau tùy thuộc vào bảo hiểm y tế công đang tham gia, thu nhập và độ tuổi.

* Những người từ 40 đến 64 tuổi phải chi trả phí bảo hiểm cùng với phí bảo hiểm y tế công đang tham gia. Những người từ 65 tuổi trở lên thì thanh toán qua giấy yêu cầu thanh toán hoặc chuyển khoản ngân hàng, v.v...

(2) Dịch vụ bảo hiểm chăm sóc

(Ban Chăm sóc cuộc sống khỏe mạnh ☎ Số nội bộ 849)

Đối với những người đang tham gia bảo hiểm chăm sóc, có thể sử dụng các dịch vụ chăm sóc (được chăm sóc sinh hoạt hằng ngày như ăn uống và tắm rửa, v.v...) khi về già hoặc khi ốm đau.

Để sử dụng dịch vụ, bạn cần phải được chứng nhận là đang trong tình trạng cần chăm sóc.



Đối tượng	• Người từ 65 tuổi trở lên • Những người cần được chăm sóc do bệnh cụ thể từ 40 tuổi trở lên đến dưới 64 tuổi
Những giấy tờ cần thiết	• Thẻ chứng nhận người tham gia bảo hiểm chăm sóc • Thẻ bảo hiểm (thẻ chứng nhận người đang tham gia bảo hiểm y tế công) • Giấy tờ cho biết cơ sở y tế thường đến khám chữa bệnh (thẻ khám bệnh, v.v...)

2 Khuyết tật



(1) Sổ chứng nhận người khuyết tật (*shōgaisha techō*)

(Ban Phúc lợi khuyết tật ☎ Số nội bộ 428)

Đây là sổ tay dành cho những người khuyết tật về tinh thần và thể chất. Các dịch vụ có thể sử dụng sẽ khác nhau tùy thuộc vào tình trạng khuyết tật. Các giấy tờ cần thiết để làm thủ tục, v.v... sẽ khác nhau tùy thuộc vào mỗi loại sổ tay.



てちょう しゅるい 手帳の種類	たいしょう 対象
①身体障害者手帳 しんたいしょうがいしやてちょう	びょうき め みみ て あし しんぞう しょう ひと たいしょう 病気やけがのため、目、耳、手、足、心臓などに障がいがある人が対象です。
②療育手帳 りょういくてちょう	じどう そうだんしょ さい みまん さいたまけん 児童相談所（18歳未満）、埼玉県リハビリテーションセンター ちてき しょうがいしや こうせい そうだんしょ さい いじょう ちてきしょう はんてい (知的障害者更生相談所：18歳以上)で知的障がいがあると判定された ひと たいしょう はんてい おこな まえ しょう ふくし か めんだん おこな 人が対象です。判定を行う前に障がい福祉課で面談を行います。
③精神障害者保健 福祉手帳 せいしんしょうがいしやほけん ふくしてちょう	せいしんしょう はったつしょう にんちしょう ふく 精神障がい（てんかん、発達障がい、認知症なども含む）のため、 ちょうき にちじょうせいかつ しゃかいせいかつ せいやく ひと たいしょう 長期にわたり日常生活または社会生活への制約がある人が対象です。

【6】相談窓口／日本語教室・通訳

I 相談窓口

(1) DV相談（人権・男女共同参画課 ☎内線811）

DV（配偶者やパートナーからの暴力）について相談できます。

(2) 女性相談（人権・男女共同参画課 ☎内線811）

夫婦の問題など、女性が抱える様々な悩みについて、専門の女性相談員と一緒に考え、解決の方法を探すお手伝いをします。

(3) 人権相談（人権・男女共同参画課 ☎内線811）

プライバシーの侵害など基本的人権について相談できます。

(4) こころの健康相談（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

よく眠れない、食欲がない、悲しくなる、怒りやすいなど、
心の健康について精神科医に相談できます。

(5) 健康相談会（八潮市立保健センター ☎048-995-3381）

健康診断結果の読み方や生活習慣について相談できます。

(6) 消費生活相談（商工観光課 ☎336）

悪質商法などのトラブルや借金問題など、消費生活について相談できます。



Các loại sổ tay	Đối tượng
① Sổ chứng nhận người khuyết tật thể chất (<i>shintai shōgaisha techō</i>)	Dành cho những người bị khuyết tật về mắt, tai, tay, chân và tim, v.v... do bị bệnh hoặc bị thương.
② Sổ chứng nhận người khuyết tật trí tuệ (<i>ryōiku techō</i>)	Đối tượng được đánh giá bị khuyết tật trí tuệ tại Văn phòng tư vấn trẻ em (dưới 18 tuổi) và Trung tâm phục hồi chức năng tỉnh Saitama (Cơ sở tư vấn phục hồi dành cho người khuyết tật trí tuệ: từ 18 tuổi trở lên). Sẽ có cuộc gặp gỡ trò chuyện tại Ban Phúc lợi khuyết tật trước khi đưa ra quyết định.
③ Sổ tay phúc lợi và chăm sóc sức khỏe cho người khuyết tật tâm thần (<i>seishin shōgaisha hoken fukushi techō</i>)	Dành cho những người bị hạn chế trong cuộc sống hàng ngày hoặc đời sống xã hội trong một khoảng thời gian dài do rối loạn tâm thần (bao gồm động kinh, rối loạn phát triển, sa sút trí tuệ, v.v...)

[6] Quầy tư vấn/Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch

1 Quầy tư vấn



- (1) **Tư vấn liên quan đến DV** (Ban Nhân quyền và bình đẳng giới ☎ Số nội bộ 811)
Có thể nhận tư vấn về các vấn đề liên quan đến DV (bạo lực từ vợ/chồng hoặc bạn đời).
- (2) **Tư vấn cho phụ nữ** (Ban Nhân quyền và bình đẳng giới ☎ Số nội bộ 811)
Nhân viên tư vấn nữ chuyên nghiệp sẽ cùng suy nghĩ và giúp bạn tìm ra giải pháp về các rắc rối khác nhau mà người phụ nữ thường gặp phải, chẳng hạn như các vấn đề về hôn nhân, v.v...
- (3) **Tư vấn về nhân quyền**
(Ban Nhân quyền và bình đẳng giới ☎ Số nội bộ 811)
Có thể trao đổi về các quyền cơ bản của con người như xâm phạm quyền riêng tư, v.v...
- (4) **Tư vấn về sức khỏe tâm thần** (Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381)
Có thể trao đổi với bác sĩ khoa tâm thần về các vấn đề sức khỏe tâm thần như ngủ không ngon, không có cảm giác thèm ăn, buồn bã, dễ nổi giận, v.v...
- (5) **Trung tâm tư vấn sức khỏe**
(Trung tâm chăm sóc sức khỏe của thành phố Yashio ☎ 048-995-3381)
Bạn có thể được tư vấn về cách đọc kết quả kiểm tra sức khỏe và lối sống sinh hoạt.
- (6) **Tư vấn về sinh hoạt và tiêu dùng**
(Ban Thương mại du lịch ☎ Số nội bộ 336)
Có thể nhận tư vấn về các vấn đề sinh hoạt và tiêu dùng chẳng hạn như những rắc rối trong phương thức buôn bán bất hợp pháp, v.v... và các vấn đề nợ nần, v.v...



(1) 日本語教室 (市民協働推進課 ☎内線 465)

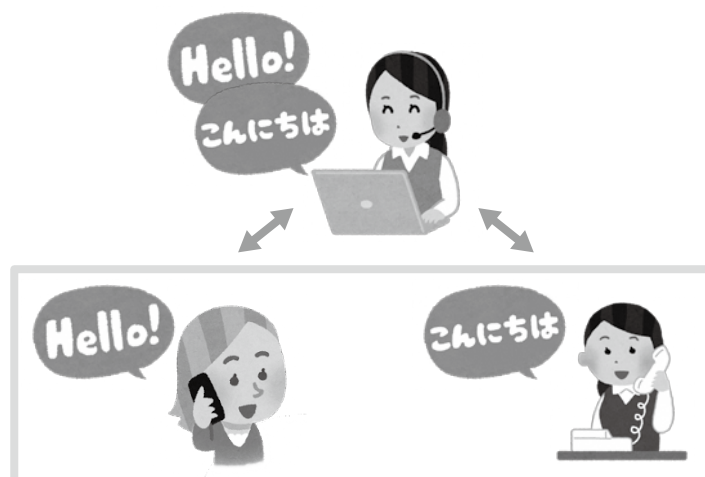
にほんごきょうしつ しみんきょうどうすいしんか ないせん
八潮市には、ボランティアによる日本語教室があります。
にほんごきょうしつ かいさい ようび ばしょ かね
日本語教室が開催されている曜日や場所、お金などは
しやくしょ かくにん
市役所のホームページで確認できます。



(2) 外国人相談窓口

がいこくじんそうごうそうだん
外国人総合相談センター埼玉では、電話による生活相談や通訳などを行っています。

がいこくじんそうごうそうだん 外国人総合相談センター埼玉 QR⑦ ☎048-833-3296	
そうだんないよう 相談内容	① 電話による生活相談を行います。また、入国管理制度、労働問題、 ほうりつもんだい せんもんそうだん よやく う つ 法律問題の専門相談の予約を受け付けます。 せんもんそうだん たいめん でんわ よやく ※専門相談は対面です。電話で予約してください。 ② 公共機関（市役所、病院など）で日本語がわからなくて困ったときは こうきょう きかん しやくしょ びょういん にほんご こま でんわ つうやく 電話で通訳します。
じかん 時間	げつようび きんようび ごぜん じ ごご じ 月曜日～金曜日 午前9時～午後4時
たいおうげんご 対応言語	えいご ちゅうごくご ご ご かんこく ちょうせんご ご 英語、中国語、スペイン語、ポルトガル語、韓国・朝鮮語、タガログ語、 タイ語、ベトナム語、インドネシア語、ネパール語、ウクライナ語、ロシア語、 にほんご やさしい日本語



2 Lớp học tiếng Nhật, phiên dịch



(1) Lớp học tiếng Nhật

(Ban Thúc đẩy cư dân thành phố hợp tác ☎ Số nội bộ 465)

Tại thành phố Yashio, có mở các lớp học tiếng Nhật do các tình nguyện viên tổ chức.

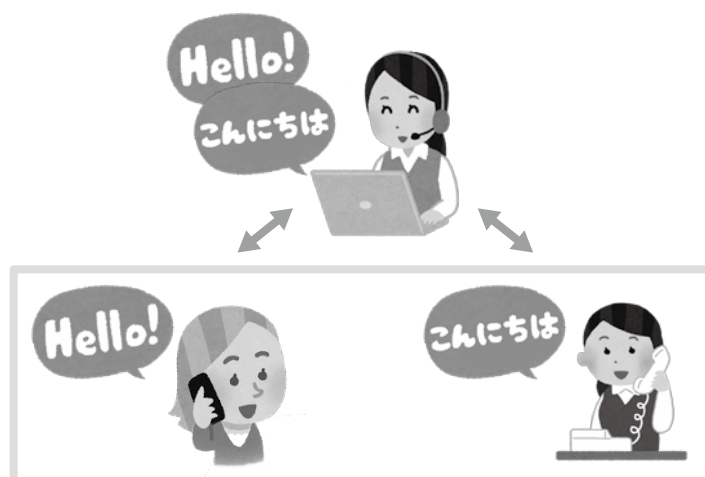
Bạn có thể kiểm tra thời gian, địa điểm, chi phí, v.v... tổ chức lớp học tiếng Nhật trên trang web của tòa thị chính thành phố.



(2) Quầy tư vấn dành cho người nước ngoài

Trung tâm tư vấn tổng hợp dành cho người nước ngoài Saitama cung cấp dịch vụ tư vấn về sinh hoạt và thông dịch qua điện thoại.

Trung tâm tư vấn tổng hợp dành cho người nước ngoài Saitama QR ⑨ ☎ 048-833-3296	
Nội dung tư vấn	① Tư vấn về đời sống sinh hoạt qua điện thoại. Ngoài ra trung tâm có tiếp nhận đặt hẹn tư vấn chuyên môn về chế độ quản lý xuất nhập cảnh, các vấn đề lao động và các vấn đề pháp lý. * Tư vấn chuyên môn trực tiếp. Cần đặt hẹn trước qua điện thoại. ② Trung tâm có dịch vụ phiên dịch qua điện thoại trong trường hợp bạn gặp khó khăn khi nghe hiểu tiếng Nhật tại các cơ sở công cộng (tòa thị chính thành phố, bệnh viện, v.v...).
Thời gian	Thứ Hai ~ Thứ Sáu 9:00 ~ 16:00
Ngôn ngữ hỗ trợ	Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Hàn/tiếng Triều Tiên, tiếng Tagalog, tiếng Thái, tiếng Việt, tiếng Indonesia, tiếng Nepal, tiếng Ukraina, tiếng Nga, tiếng Nhật đơn giản



QR ① Trang 5・6 さいがいじょうほう 災害情報アプリ「Safety tips」のダウンロード Tải xuống ứng dụng cung cấp thông tin thảm họa “Safety tips” Android iPhone  	QR ② Trang 7・8 いりょうじょうほうていきょう 医療情報提供システム Hệ thống cung cấp thông tin y tế 	QR ③ Trang 9・10 しゅうしゅう ごみ収集カレンダー Lịch thu gom rác 
QR ④ Trang 9・10 ぶみべつひょう ごみ分別表 Bảng phân loại rác 	QR ⑤ Trang 11・12 そうか ハローワーク草加 Văn phòng An ninh Việc làm Chính phủ Soka 	QR ⑥ Trang 11・12 さいたま ろうどうきょく がいこくじん ろうどうしゃそうだん 埼玉労働局外国人労働者相談コーナー Quầy tư vấn dành cho người lao động nước ngoài, Sở Lao động Saitama 
QR ⑦ Trang 13・14 じゅうたくじょうほうていきょう セーフティネット住宅情報提供システム Hệ thống cung cấp thông tin nhà ở mạng lưới an toàn 	QR ⑧ Trang 33・34 こそだ おうえん やしお子育て応援ナビ Dịch vụ điều hướng hỗ trợ nuôi con Yashio 	QR ⑨ Trang 41・42 がいこくじん そうごう そうだん 外国人総合相談センター埼玉 Trung tâm trợ giúp tổng hợp cho người nước ngoài của tỉnh Saitama 

やしおし がいこくじん しみん

八潮市外国人市民のためのくらしのガイドブック

Sách hướng dẫn sinh hoạt tại thành phố Yashio dành cho cư dân người nước ngoài

れいわ ねん ねん がつ
令和5年（2023年）3月
Tháng 3 năm Reiwa 5 (Năm 2023)

はっこう やしお し
発 行：八潮市
Phát hành: Thành phố Yashio

しよざいち
所在地：〒340-8588
さいたまけんやしおしちゅうおういっちようめ ばんち
埼玉県八潮市中央一丁目2番地Ⅰ

Địa điểm: 340-8588
1-2-1 Chuo, Yashio-shi, Saitama

でんわ だいひょう
電 話：048-996-2111（代表）
Điện thoại: 048-996-2111 (tổng đài)

メール：shiminkyodo@city.yashio.lg.jp
Email: shiminkyodo@city.yashio.lg.jp

ホームページ：https://www.city.yashio.lg.jp
Trang web: http://www.city.yashio.lg.jp

へんしゅう やしお し しみん かつりよく すいしんぶ しみん きょうどう すいしんか
編 集：八潮市 市民活力推進部 市民協働推進課
Biên tập: Phòng Thúc đẩy hợp tác cư dân Ban Thúc đẩy động lực cư dân Thành phố Yashio

やしおし
八潮市ホームページ
Trang web
thành phố Yashio

